# PHỤ LỤC 02
# KIỂM KÊ SỐ LƯỢNG NGUỒN NƯỚC MẶT
*(Kèm theo Quyết định số 2101/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

## 1. Số lượng nguồn nước mặt là các sông, suối

| STT | Mã sông | | | | | | | Tên sông | Chảy ra | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông | | | Vị trí cuối sông | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | X | Y | Xã, Tỉnh | X | Y | Xã, Tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | | | | | | | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **A. Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **01** | **02** | | | | | | **Sông Kỳ Cùng** | **Trung Quốc** | | | | | | | | | **Sông liên tỉnh** |
| 1 | 01 | 02 | 01 | | | | | Suối Bản Mạ (Suối Chố Mựng) | Sông Kỳ Cùng | 11 | | 2393962 | 511217 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | 2398662 | 505867 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | |
| 2 | 01 | 02 | 02 | | | | | Suối Kéo Mây | Sông Kỳ Cùng | 16 | | 2390197 | 507351 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | 2392701 | 500195 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | |
| 3 | 01 | 02 | $02_1$ | | | | | Suối Bản Quầy | Sông Kỳ Cùng | 8,8 | | 2402751 | 500538 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | 2396396 | 502019 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | |
| 4 | 01 | 02 | $02_2$ | | | | | Suối Tắp Tính | Sông Kỳ Cùng | 7,8 | | 2403749 | 501750 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | 2399372 | 503936 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | |
| 5 | 01 | 02 | $02_3$ | | | | | Suối Song Phe | Sông Kỳ Cùng | 4,9 | | 2403382 | 506025 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | 2399304 | 506235 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | |
| 6 | 01 | 02 | $02_4$ | | | | | Khuổi Tà | Sông Kỳ Cùng | 4,4 | | 2392564 | 508929 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | 2394113 | 506453 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | |
| 7 | 01 | 02 | $02_5$ | | | | | Suối Bản Tùm | Sông Kỳ Cùng | 1 | | 2385145 | 492952 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | 2385905 | 492865 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | |
| 8 | 01 | 02 | 03 | | | | | Suối Bản Tàng | Sông Kỳ Cùng | 16 | | 2386095 | 501935 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | 2392554 | 497427 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | Suối Bản Tằng |
| 9 | 01 | 02 | 04 | | | | | Suối Bản Có | Sông Kỳ Cùng | 16 | | 2385451 | 501307 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | 2390924 | 494329 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | |
| 10 | 01 | 02 | 05 | | | | | Suối Thao Cát | Sông Kỳ Cùng | 12 | | 2399364 | 497074 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | 2393844 | 493120 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | |
| 11 | 01 | 02 | 06 | | | | | Suối Nà Lòng | Sông Kỳ Cùng | 19 | | 2387235 | 486048 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | 2395740 | 489556 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | |
| 12 | 01 | 02 | 06 | 01 | | | | Suối Nà Lừa | Suối Nà Lòong | 0,9 | | 2387593 | 488497 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | 2388143 | 487843 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | |
| 13 | 01 | 02 | 07 | | | | | Suối Còn Phiêng | Sông Kỳ Cùng | 12 | | 2392026 | 484192 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | 2396309 | 487798 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | |
| 14 | 01 | 02 | 07 | 01 | | | | Suối Ngàn La | Suối Còn Phiêng | 3,5 | | 2395591 | 484311 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | 2394485 | 486769 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | |
| 15 | 01 | 02 | $07_1$ | | | | | Suối Bản Văn | Sông Kỳ Cùng | 0,9 | | 2396786 | 503527 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | 2397719 | 503422 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | |
| 16 | 01 | 02 | $07_2$ | | | | | Suối Kéo Cấn | Sông Kỳ Cùng | 1,1 | | 2396770 | 505884 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | 2398083 | 504843 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | |
| 17 | 01 | 02 | $07_3$ | | | | | Suối Nà Pè | Sông Kỳ Cùng | 7,9 | | 2404484 | 504042 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | 2398219 | 504323 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | |

| STT | Mã sông | | | | | | | Tên sông | Chảy ra | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông | | | Vị trí cuối sông | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | X | Y | Xã, Tỉnh | X | Y | Xã, Tỉnh | |
| (1) | (2) | | | | | | | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 18 | 01 | 02 | $07_4$ | | | | | Suối Bản Mục | Sông Kỳ Cùng | 2,8 | | 2394707 | 496079 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | 2392654 | 496421 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | |
| 19 | 01 | 02 | $07_4$ | 01 | | | | Khe Bủng | Suối Bản Mục | 1,4 | | 2387128 | 490747 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | 2386552 | 492768 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | |
| 20 | 01 | 02 | $07_4$ | 02 | | | | Khe Mòong | Suối Bản Mục | 17,7 | | 2383705 | 491957 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | 2387720 | 494581 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | |
| 21 | 01 | 02 | $07_5$ | | | | | Suối Bản Chạo | Sông Kỳ Cùng | 4,1 | | 2397875 | 495251 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | 2395506 | 494927 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | |
| 22 | 01 | 02 | $07_6$ | | | | | Suối Bản Lự | Sông Kỳ Cùng | 4,3 | | 2396468 | 500138 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | 2392835 | 497802 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | |
| 23 | 01 | 02 | 08 | | | | | Khuổi Mười | Sông Kỳ Cùng | 11 | | 2393667 | 482356 | Đình Lập, Lạng Sơn | 2399789 | 482177 | Khuất Xá, Lạng Sơn | |
| 24 | 01 | 02 | $08_1$ | | | | | Suối Khuổi Ngà | Sông Kỳ Cùng | 7 | | 2417730 | 459386 | Kỳ Lừa, Lạng Sơn | 2413326 | 456853 | Kỳ Lừa, Lạng Sơn | |
| 25 | 01 | 02 | $08_2$ | | | | | Suối Nà Pán | Sông Kỳ Cùng | 6,3 | | 2418434 | 457379 | Kỳ Lừa, Lạng Sơn | 2414526 | 455538 | Kỳ Lừa, Lạng Sơn | |
| 26 | 01 | 02 | $08_3$ | | | | | Suối Tình Xung | Sông Kỳ Cùng | 8,2 | | 2416653 | 458387 | Kỳ Lừa, Lạng Sơn | 2414672 | 455115 | Kỳ Lừa, Lạng Sơn | |
| 27 | 01 | 02 | $08_4$ | | | | | Suối Tình Sung | Sông Kỳ Cùng | 2,6 | | 2417861 | 458538 | Kỳ Lừa, Lạng Sơn | 2416792 | 456721 | Kỳ Lừa, Lạng Sơn | |
| 28 | 01 | 02 | $08_5$ | | | | | Suối Pai Kiêu (Pai Kiệu) | Sông Kỳ Cùng | 6,5 | | 2420020 | 455690 | Kỳ Lừa, Lạng Sơn | 2415944 | 453303 | Kỳ Lừa, Lạng Sơn | |
| 29 | 01 | 02 | 09 | | | | | Sông Bản Thín | Sông Kỳ Cùng | 59 | | 2400856 | 498433 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | 2406484 | 473441 | Khuất Xá, Lạng Sơn | |
| 30 | 01 | 02 | 09 | 01 | | | | Suối Cầu Tâm | Sông Bản Thín | 24 | | 2401315 | 490169 | Khuất Xá, Lạng Sơn | 2405983 | 475452 | Khuất Xá, Lạng Sơn | |
| 31 | 01 | 02 | 09 | 02 | | | | Suối Pắn Pé | Sông Bản Thín | 13 | | 2415788 | 474054 | Mẫu Sơn, Lạng Sơn | 2406465 | 473578 | Khuất Xá, Lạng Sơn | |
| 32 | 01 | 02 | 09 | 03 | | | | Suối Pắc Và (Suối Lọ Mài) | Sông Bản Thín | 6,8 | | 2414440 | 475817 | Mẫu Sơn, Lạng Sơn | 2410900 | 478615 | Mẫu Sơn, Lạng Sơn | |
| 33 | 01 | 02 | 09 | 04 | | | | Suối Khuổi Tàn | Sông Bản Thín | 4,1 | | 2411917 | 476341 | Mẫu Sơn, Lạng Sơn | 2409179 | 477796 | Mẫu Sơn, Lạng Sơn | |
| 34 | 01 | 02 | 09 | 05 | | | | Suối Phai Lạn | Sông Bản Thín | 6,4 | | 2411361 | 475344 | Mẫu Sơn, Lạng Sơn | 2407814 | 476835 | Mẫu Sơn, Lạng Sơn | |
| 35 | 01 | 02 | 09 | 06 | | | | Suối Na Khoong | Sông Bản Thín | 4,4 | | 2406300 | 490587 | Khuất Xá, Lạng Sơn | 2406585 | 487191 | Khuất Xá, Lạng Sơn | |
| 36 | 01 | 02 | 09 | 07 | | | | Suối Him Lặp | Sông Bản Thín | 2,9 | | 2407834 | 479940 | Mẫu Sơn, Lạng Sơn | 2407633 | 478017 | Mẫu Sơn, Lạng Sơn | |
| 37 | 01 | 02 | 09 | 08 | | | | Suối Tà Lòng | Sông Bản Thín | 2,8 | | 2405103 | 492939 | Khuất Xá, Lạng Sơn | 2404672 | 490599 | Khuất Xá, Lạng Sơn | |
| 38 | 01 | 02 | 09 | 09 | | | | Suối Nà Lầm | Sông Bản Thín | 4,3 | | 2398318 | 492054 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | 2401186 | 493144 | Kiên Mộc, Lạng Sơn | |
| 39 | 01 | 02 | 09 | 10 | | | | Suối Na Xá | Sông Bản Thín | 3,2 | | 2409469 | 481480 | Mẫu Sơn, Lạng Sơn | 2409620 | 478946 | Mẫu Sơn, Lạng Sơn | |
| 40 | 01 | 02 | 09 | 11 | | | | Suối Khuổi Tàn | Sông Bản Thín | 4,1 | | 2410247 | 482507 | Mẫu Sơn, Lạng Sơn | 2410106 | 479132 | Mẫu Sơn, Lạng Sơn | |
| 41 | 01 | 02 | $09_1$ | | | | | Khuổi Mặn | Sông Kỳ Cùng | 2,9 | | 2412837 | 463161 | Lộc Bình, Lạng Sơn | 2410695 | 462671 | Lộc Bình, Lạng Sơn | |
| 42 | 01 | 02 | $09_2$ | | | | | Suối Khuổi Lầy | Sông Kỳ Cùng | 7 | | 2415758 | 461567 | Mẫu Sơn, Lạng Sơn | 2412510 | 458199 | Lộc Bình, Lạng Sơn | |
| 43 | 01 | 02 | $09_3$ | | | | | Suối Khuẩy Nọi | Sông Kỳ Cùng | 4,7 | | 2416381 | 460709 | Mẫu Sơn, Lạng Sơn | 2412775 | 459141 | Lộc Bình, Lạng Sơn | |
| 44 | 01 | 02 | $09_4$ | | | | | Suối Đông Phấy | Sông Kỳ Cùng | 4,1 | | 2407455 | 458735 | Thống Nhất, Lạng Sơn | 2409949 | 458272 | Thống Nhất, Lạng Sơn | |
| 45 | 01 | 02 | $09_5$ | | | | | Khuổi Thuốt (Khuổi Thụt) | Sông Kỳ Cùng | 10 | | 2401567 | 461507 | Na Dương, Lạng Sơn | 2407934 | 462660 | Lộc Bình, Lạng Sơn | |
| 46 | 01 | 02 | $09_6$ | | | | | Suối Lung Đào | Sông Kỳ Cùng | 6,8 | | 2403257 | 462593 | Thống Nhất, Lạng Sơn | 2407331 | 465405 | Lộc Bình, Lạng Sơn | |
| 47 | 01 | 02 | $09_7$ | | | | | Suối Khuôn Pàn | Sông Kỳ Cùng | 0,8 | | 2418445 | 437159 | Khánh Khê, Lạng Sơn | 2419187 | 437195 | Khánh Khê, Lạng Sơn | |

| STT | Mã sông | | | | | | | Tên sông | Chảy ra | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông | | | Vị trí cuối sông | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | X | Y | Xã, Tỉnh | X | Y | Xã, Tỉnh | |
| (1) | (2) | | | | | | | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 48 | 01 | 02 | $09_8$ | | | | | Suối La Vát | Sông Kỳ Cùng | 1,7 | | 2419081 | 435514 | Khánh Khê, Lạng Sơn | 2420605 | 435912 | Khánh Khê, Lạng Sơn | |
| 49 | 01 | 02 | $09_9$ | | | | | Suối Phai Bản | Sông Kỳ Cùng | 7,8 | | 2415850 | 435720 | Khánh Khê, Lạng Sơn | 2420863 | 434699 | Điềm He, Lạng Sơn | |
| 50 | 01 | 02 | $09_9$ | 01 | | | | Suối Muông | Suối Phai Bản | 1,3 | | 2417936 | 435245 | Yên Phúc, Lạng Sơn | 2418001 | 434161 | Yên Phúc, Lạng Sơn | |
| 51 | 01 | 02 | 10 | | | | | Khuổi Khoai | Sông Kỳ Cùng | 11 | | 2415567 | 472369 | Mẫu Sơn, Lạng Sơn | 2406884 | 472314 | Na Dương, Lạng Sơn | |
| 52 | 01 | 02 | 10 | 01 | | | | Suối Lập Pịa | Khuổi Khoai (Bản Khoai) | 1,4 | | 2414695 | 471208 | Mẫu Sơn, Lạng Sơn | 2413534 | 471838 | Mẫu Sơn, Lạng Sơn | |
| 53 | 01 | 02 | 11 | | | | | Phụ lưu số 11 | Sông Kỳ Cùng | 12 | | 2413485 | 469500 | Mẫu Sơn, Lạng Sơn | 2406118 | 469176 | Lộc Bình, Lạng Sơn | |
| 54 | 01 | 02 | 12 | | | | | Khuổi Cút | Sông Kỳ Cùng | 34 | | 2395467 | 477123 | Lợi Bác, Lạng Sơn | 2405040 | 467735 | Na Dương, Lạng Sơn | |
| 55 | 01 | 02 | 12 | 01 | | | | Khòn Xè | Khuổi Cút | 5,2 | | 2398473 | 475814 | Lợi Bác, Lạng Sơn | 2400851 | 472811 | Lợi Bác, Lạng Sơn | |
| 56 | 01 | 02 | 12 | 01 | 01 | | | Bản Trang | Khòn Xè | 9,3 | | 2396485 | 476341 | Lợi Bác, Lạng Sơn | 2399197 | 474132 | Lợi Bác, Lạng Sơn | |
| 57 | 01 | 02 | 12 | 01 | 02 | | | Suối Nà Phầy | Khòn Xè | 8,8 | | 2392685 | 478020 | Lợi Bác, Lạng Sơn | 2398025 | 474130 | Lợi Bác, Lạng Sơn | |
| 58 | 01 | 02 | 13 | | | | | Sông Tà San | Sông Kỳ Cùng | 48 | | 2382136 | 469720 | Xuân Dương, Lạng Sơn | 2404982 | 466446 | Lộc Bình, Lạng Sơn | |
| 59 | 01 | 02 | 13 | 01 | | | | Suối Mậy Cuông | Sông Tà San | 13 | | 2383107 | 471892 | Xuân Dương, Lạng Sơn | 2389616 | 470310 | Xuân Dương, Lạng Sơn | |
| 60 | 01 | 02 | 13 | 02 | | | | Suối Tà Làng | Sông Tà San | 11 | | 2387496 | 475900 | Đình Lập, Lạng Sơn | 2391374 | 471062 | Lợi Bác, Lạng Sơn | |
| 61 | 01 | 02 | 13 | 03 | | | | Suối Cuốc Bục | Sông Tà San | 13 | | 2388486 | 463095 | Xuân Dương, Lạng Sơn | 2392636 | 468201 | Na Dương, Lạng Sơn | |
| 62 | 01 | 02 | 13 | 04 | | | | Suối Khau Thảo | Sông Tà San | 4 | | 2387538 | 472629 | Lợi Bác, Lạng Sơn | 2390255 | 471346 | Lợi Bác, Lạng Sơn | |
| 63 | 01 | 02 | 13 | 05 | | | | Khuổi Tà | Sông Tà San | 7,9 | | 2382672 | 469433 | Xuân Dương, Lạng Sơn | 2387768 | 470885 | Lợi Bác, Lạng Sơn | |
| 64 | 01 | 02 | 13 | 05 | 01 | | | Suối Nà Cà | Khuổi Tà | 2,9 | | 2384727 | 468407 | Xuân Dương, Lạng Sơn | 2386295 | 469745 | Lợi Bác, Lạng Sơn | |
| 65 | 01 | 02 | 14 | | | | | Suối Cầu 20 | Sông Kỳ Cùng | 12 | | 2414855 | 466522 | Mẫu Sơn, Lạng Sơn | 2408142 | 463927 | Lộc Bình, Lạng Sơn | |
| 66 | 01 | 02 | 15 | | | | | Suối Tầm Khuổi | Sông Kỳ Cùng | 19 | | 2398042 | 457041 | Thống Nhất, Lạng Sơn | 2408741 | 461161 | Thống Nhất, Lạng Sơn | |
| 67 | 01 | 02 | 15 | 01 | | | | Suối Nà Thì | Suối Tầm Khuổi | 7 | | 2398371 | 452842 | Thống Nhất, Lạng Sơn | 2400656 | 456442 | Thống Nhất, Lạng Sơn | |
| 68 | 01 | 02 | 15 | 02 | | | | Suối Khuôn Săm | Suối Tầm Khuổi | 4,3 | | 2400352 | 458893 | Thống Nhất, Lạng Sơn | 2402938 | 457853 | Thống Nhất, Lạng Sơn | |
| 69 | 01 | 02 | 15 | 03 | | | | Suối Nà Hán | Suối Tầm Khuổi | 3,9 | | 2402252 | 454688 | Thống Nhất, Lạng Sơn | 2403821 | 457670 | Thống Nhất, Lạng Sơn | |
| 70 | 01 | 02 | 15 | 04 | | | | Suối Nà Noong | Suối Tầm Khuổi | 4,5 | | 2398054 | 459242 | Thống Nhất, Lạng Sơn | 2397515 | 461867 | Xuân Dương, Lạng Sơn | |
| 71 | 01 | 02 | 15 | 05 | | | | Suối Nà Pán | Suối Tầm Khuổi | 6,3 | | 2401251 | 460971 | Thống Nhất, Lạng Sơn | 2405646 | 459737 | Thống Nhất, Lạng Sơn | |
| 72 | 01 | 02 | 16 | | | | | Khuổi Tẳng | Sông Kỳ Cùng | 11 | | 2416304 | 464437 | Mẫu Sơn, Lạng Sơn | 2410641 | 459690 | Lộc Bình, Lạng Sơn | |
| 73 | 01 | 02 | 17 | | | | | Suối Bản Mới | Sông Kỳ Cùng | 18 | | 2402387 | 453505 | Chiến Thắng, Lạng Sơn | 2414080 | 455047 | Kỳ Lừa, Lạng Sơn | |

| STT | Mã sông | | | | | | | Tên sông | Chảy ra | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông | | | Vị trí cuối sông | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | X | Y | Xã, Tỉnh | X | Y | Xã, Tỉnh | |
| (1) | (2) | | | | | | | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 74 | 01 | 02 | 18 | | | | | Suối Bản Bản | Sông Kỳ Cùng | 31 | | 2399552 | 449489 | Chiến Thắng, Lạng Sơn | 2414428 | 451264 | Đông Kinh, Lạng Sơn | |
| 75 | 01 | 02 | 18 | 01 | | | | Suối Na Hán | Suối Bản Bản | 4 | | 2404856 | 451412 | Chiến Thắng, Lạng Sơn | 2407254 | 451446 | Chiến Thắng, Lạng Sơn | |
| 76 | 01 | 02 | 18 | 02 | | | | Suối Vối Vằm | Suối Bản Bản | 5,1 | | 2396819 | 451477 | Thống Nhất, Lạng Sơn | 2399539 | 449528 | Chiến Thắng, Lạng Sơn | |
| 77 | 01 | 02 | 18 | 03 | | | | Suối Tắc Uẩn | Suối Bản Bản | 9 | | 2411061 | 448143 | Đông Kinh, Lạng Sơn | 2412872 | 451127 | Đông Kinh, Lạng Sơn | |
| 78 | 01 | 02 | 18 | 03 | 01 | | | Suối Nà Hà (Nà Pét) | Suối Tắc Uẩn | 16 | | 2400928 | 444337 | Chiến Thắng, Lạng Sơn | 2404259 | 449211 | Chiến Thắng, Lạng Sơn | |
| 79 | 01 | 02 | 18 | 03 | 01 | 01 | | Suối Nà Lùm | Suối Nà Hà (Nà Pét) | 5,8 | | 2399299 | 453563 | Thống Nhất, Lạng Sơn | 2404487 | 449528 | Chiến Thắng, Lạng Sơn | |
| 80 | 01 | 02 | 18 | 03 | 01 | 02 | | Suối Vằng Hỷ (Vằng Hy) | Suối Nà Hà (Nà Pét) | 7 | | 2397204 | 446463 | Chiến Thắng, Lạng Sơn | 2399552 | 449489 | Chiến Thắng, Lạng Sơn | |
| 81 | 01 | 02 | 18 | 03 | 01 | 02 | 01 | Suối Vạn Tủng | Suối Vằng Hỷ (Vằng Hy) | 3,1 | | 2395423 | 448067 | Chiến Thắng, Lạng Sơn | 2397767 | 446531 | Chiến Thắng, Lạng Sơn | |
| 82 | 01 | 02 | 19 | | | | | Phụ lưu số 19 | Sông Kỳ Cùng | 10 | | 2420746 | 445399 | Tam Thanh, Lạng Sơn | 2417848 | 449381 | Kỳ Lừa, Lạng Sơn | |
| 83 | 01 | 02 | 20 | | | | | Sông Quảng Lạc | Sông Kỳ Cùng | 25 | | 2410167 | 435572 | Tân Đoàn, Lạng Sơn | 2416248 | 446514 | Lương Văn Tri, Lạng Sơn | |
| 84 | 01 | 02 | $20_1$ | | | | | Suối Lao Ly | Sông Kỳ Cùng | 1,3 | | 2417843 | 449293 | Đông Kinh, Lạng Sơn | 2417086 | 448733 | Lương Văn Tri, Lạng Sơn | |
| 85 | 01 | 02 | $20_2$ | | | | | Suối Ngọc Tuyền | Sông Kỳ Cùng | 4 | | 2420136 | 448227 | Tam Thanh, Lạng Sơn | 2416785 | 447032 | Tam Thanh, Lạng Sơn | |
| 86 | 01 | 02 | 21 | | | | | Suối Nà Bản | Sông Kỳ Cùng | 11 | | 2412313 | 438163 | Khánh Khê, Lạng Sơn | 2418424 | 442506 | Khánh Khê, Lạng Sơn | |
| 87 | 01 | 02 | 21 | 01 | | | | Suối Nà Lìn | Suối Nà Bản | 5,4 | | 2416895 | 437678 | Khánh Khê, Lạng Sơn | 2414815 | 440699 | Khánh Khê, Lạng Sơn | |
| 88 | 01 | 02 | 22 | | | | | Suối Cốc Phát | Sông Kỳ Cùng | 11 | | 2415537 | 434197 | Yên Phúc, Lạng Sơn | 2421487 | 432923 | Điềm He, Lạng Sơn | |
| 89 | 01 | 02 | 23 | | | | | Sông Mô Pia | Sông Kỳ Cùng | 42 | | 2406081 | 419090 | Tri Lễ, Lạng Sơn | 2425688 | 432686 | Điềm He, Lạng Sơn | |
| 90 | 01 | 02 | 23 | 01 | | | | Suối Nà Lốc | Sông Mô Pia | 27 | | 2430760 | 416511 | Tân Văn, Lạng Sơn | 2418784 | 424081 | Văn Quan, Lạng Sơn | |
| 91 | 01 | 02 | 23 | 02 | | | | Suối Gia Hao | Sông Mô Pia | 18 | | 2429897 | 420939 | Tân Văn, Lạng Sơn | 2419214 | 424703 | Văn Quan, Lạng Sơn | |
| 92 | 01 | 02 | 23 | 03 | | | | Suối Khuổi Bốc | Sông Mô Pia | 17 | | 2407402 | 423415 | Yên Phúc, Lạng Sơn | 2418511 | 425961 | Văn Quan, Lạng Sơn | |
| 93 | 01 | 02 | 23 | 04 | | | | Phụ lưu số 4 | Sông Mô Pia | 12 | | 2412895 | 431640 | Tân Đoàn, Lạng Sơn | 2420762 | 428460 | Văn Quan, Lạng Sơn | |
| 94 | 01 | 02 | 23 | 05 | | | | Suối Nà Ngừ | Sông Mô Pia | 2,1 | | 2426121 | 415260 | Tân Văn, Lạng Sơn | 2427122 | 416402 | Tân Văn, Lạng Sơn | |
| 95 | 01 | 02 | 23 | 06 | | | | Suối Cốc Múc | Sông Mô Pia | 6,6 | | 2431668 | 412879 | Bình Gia, Lạng Sơn | 2427845 | 416008 | Tân Văn, Lạng Sơn | |
| 96 | 01 | 02 | 23 | 07 | | | | Suối Con Tẩu | Sông Mô Pia | 3,7 | | 2426588 | 412467 | Bình Gia, Lạng Sơn | 2428085 | 414829 | Tân Văn, Lạng Sơn | |
| 97 | 01 | 02 | 23 | 08 | | | | Suối Bản Huấn | Sông Mô Pia | 4,4 | | 2430027 | 417332 | Tân Văn, Lạng Sơn | 2427135 | 417680 | Tân Văn, Lạng Sơn | |
| 98 | 01 | 02 | 23 | 09 | | | | Suối Cốc | Sông Mô Pia | 2,1 | | 2431727 | 418568 | Tân Văn, Lạng Sơn | 2430774 | 419271 | Tân Văn, Lạng Sơn | |

| STT | Mã sông | | | | | | | Tên sông | Chảy ra | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông | | | Vị trí cuối sông | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | X | Y | Xã, Tỉnh | X | Y | Xã, Tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | | | | | | | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| | | | | | | | | Phường | | | | | | | | | | |
| 99 | 01 | 02 | 23 | 10 | | | | Suối Trung Thượng | Sông Mô Pia | 10,9 | | 2427657 | 425718 | Tân Văn, Lạng Sơn | 2422734 | 422939 | Văn Quan, Lạng Sơn | |
| 100 | 01 | 02 | 23 | 11 | | | | Suối Quan Thu | Sông Mô Pia | 4,4 | | 2427467 | 424360 | Tân Văn, Lạng Sơn | 2424239 | 422191 | Tân Văn, Lạng Sơn | |
| 101 | 01 | 02 | 23 | 12 | | | | Suối Nà Giáo (Suối Cáp) | Sông Mô Pia | 8,1 | | 2419612 | 415405 | Tân Văn, Lạng Sơn | 2423850 | 419292 | Tân Văn, Lạng Sơn | |
| 102 | 01 | 02 | 23 | 13 | | | | Suối Nà Dài | Sông Mô Pia | 3,3 | | 2424817 | 415450 | Tân Văn, Lạng Sơn | 2422595 | 417242 | Tân Văn, Lạng Sơn | |
| 103 | 01 | 02 | 23 | 14 | | | | Suối Bản Pé | Sông Mô Pia | 2,8 | | 2427241 | 419251 | Tân Văn, Lạng Sơn | 2426605 | 421718 | Tân Văn, Lạng Sơn | |
| 104 | 01 | 02 | 23 | 15 | | | | Suối Bản Mù | Sông Mô Pia | 8,2 | | 2421513 | 418802 | Văn Quan, Lạng Sơn | 2416667 | 422171 | Văn Quan, Lạng Sơn | |
| 105 | 01 | 02 | 23 | 16 | | | | Sông Hang | Sông Mô Pia | 6,9 | | 2420727 | 418486 | Văn Quan, Lạng Sơn | 2418180 | 420328 | Văn Quan, Lạng Sơn | |
| 106 | 01 | 02 | 23 | 16 | 01 | | | Suối Bản Chầu | Sông Hang | 4,9 | | 2413718 | 415412 | Tri Lễ, Lạng Sơn | 2415605 | 418734 | Tri Lễ, Lạng Sơn | |
| 107 | 01 | 02 | 23 | 16 | 02 | | | Suối Khuẩy Làng | Sông Hang | 2,8 | | 2414404 | 417591 | Văn Quan, Lạng Sơn | 2415242 | 419670 | Văn Quan, Lạng Sơn | |
| 108 | 01 | 02 | 23 | 16 | 03 | | | Bản Tan ( Lương Năng) | Sông Hang | 8,2 | | 2414965 | 415489 | Tri Lễ, Lạng Sơn | 2415352 | 419713 | Văn Quan, Lạng Sơn | |
| 109 | 01 | 02 | 23 | 17 | | | | Suối Lương Năng | Sông Mô Pia | 3,8 | | 2418497 | 415501 | Tri Lễ, Lạng Sơn | 2416557 | 417291 | Tri Lễ, Lạng Sơn | |
| 110 | 01 | 02 | 23 | 18 | | | | Suối Pá Hà | Sông Mô Pia | 7 | | 2416445 | 414341 | Tri Lễ, Lạng Sơn | 2412403 | 413725 | Tri Lễ, Lạng Sơn | |
| 111 | 01 | 02 | 23 | 19 | | | | Suối Bản Xó | Sông Mô Pia | 6,4 | | 2404082 | 412786 | Tri Lễ, Lạng Sơn | 2404914 | 415276 | Tri Lễ, Lạng Sơn | |
| 112 | 01 | 02 | 24 | | | | | Suối Phai SLảo | Sông Kỳ Cùng | 17 | | 2427745 | 425370 | Điềm He, Lạng Sơn | 2435505 | 431179 | Điềm He, Lạng Sơn | |
| 113 | 01 | 02 | 24 | 01 | | | | Suối Phai SLan | Suối Phai Slản | 2,2 | | 2432084 | 425737 | Hội Hoan, Lạng Sơn | 2433704 | 424624 | Hội Hoan, Lạng Sơn | |
| 114 | 01 | 02 | 24 | 02 | | | | Suối Pha Lan | Suối Phai Slản | 4,7 | | 2427502 | 428120 | Điềm He, Lạng Sơn | 2431130 | 427426 | Điềm He, Lạng Sơn | |
| 115 | 01 | 02 | 25 | | | | | Suối Hoàng Việt | Sông Kỳ Cùng | 31 | | 2421995 | 445623 | Đồng Đăng, Lạng Sơn | 2438132 | 432938 | Na Sầm, Lạng Sơn | |
| 116 | 01 | 02 | 25 | 01 | | | | Suối Đồng Đăng | Suối Hoàng Việt | 12 | | 2433440 | 447141 | Đồng Đăng, Lạng Sơn | 2427542 | 442216 | Đồng Đăng, Lạng Sơn | |
| 117 | 01 | 02 | 25 | 01 | 01 | | | Suối Nà Tát | Suối Đồng Đăng | 1,3 | | 2431137 | 448526 | Đồng Đăng, Lạng Sơn | 2431613 | 447643 | Đồng Đăng, Lạng Sơn | |
| 118 | 01 | 02 | 25 | 01 | 02 | | | Suối Pác Luộc | Suối Đồng Đăng | 0,9 | | 2429823 | 446377 | Đồng Đăng, Lạng Sơn | 2430398 | 445740 | Đồng Đăng, Lạng Sơn | |
| 119 | 01 | 02 | 25 | 01 | 03 | | | Suối Nà Hé | Suối Đồng Đăng | 2,1 | | 2431339 | 445359 | Đồng Đăng, Lạng Sơn | 2430328 | 445485 | Đồng Đăng, Lạng Sơn | |
| 120 | 01 | 02 | 25 | 01 | 04 | | | Suối Khuổi He | Suối Đồng Đăng | 0,7 | | 2431483 | 445825 | Đồng Đăng, Lạng Sơn | 2431015 | 446267 | Đồng Đăng, Lạng Sơn | |
| 121 | 01 | 02 | 25 | 01 | 05 | | | Suối Co Mòi | Suối Đồng | 1,6 | | 2429035 | 444948 | Đồng Đăng, Lạng Sơn | 2429183 | 443920 | Đồng Đăng, Lạng Sơn | |

| STT | Mã sông | | | | | | | Tên sông | Chảy ra | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông | | | Vị trí cuối sông | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | X | Y | Xã, Tỉnh | X | Y | Xã, Tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | | | | | | | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| | | | | | | | | | Đăng | | | | | | | | | |
| 122 | 01 | 02 | 25 | 01 | 06 | | | Suối Pô Bo | Suối Đồng Đăng | 2,4 | | 2427560 | 444618 | Đồng Đăng, Lạng Sơn | 2427654 | 442831 | Đồng Đăng, Lạng Sơn | |
| 123 | 01 | 02 | 25 | 02 | | | | Suối Khuổi Sôn | Suối Hoàng Việt | 10 | | 2437792 | 442393 | Hoàng Văn Thụ, Lạng Sơn | 2436395 | 436253 | Na Sầm, Lạng Sơn | |
| 124 | 01 | 02 | 25 | 03 | | | | Suối Cốc Hát | Suối Hoàng Việt | 13 | | 2427104 | 435999 | Hoàng Văn Thụ, Lạng Sơn | 2436843 | 435304 | Na Sầm, Lạng Sơn | |
| 125 | 01 | 02 | 25 | 03 | 01 | | | Suối Khuổi Liên | Suối Cốc Hát | 1,8 | | 2434340 | 435469 | Hoàng Văn Thụ, Lạng Sơn | 2435929 | 435168 | Na Sầm, Lạng Sơn | |
| 126 | 01 | 02 | 25 | 04 | | | | Suối Khuổi Mười | Suối Hoàng Việt | 4,2 | | 2427098 | 446987 | Đồng Đăng, Lạng Sơn | 2424923 | 444933 | Đồng Đăng, Lạng Sơn | |
| 127 | 01 | 02 | 25 | 05 | | | | Suối Thụy Hùng | Suối Hoàng Việt | 5 | | 2425531 | 446924 | Đồng Đăng, Lạng Sơn | 2425158 | 443819 | Đồng Đăng, Lạng Sơn | |
| 128 | 01 | 02 | 25 | 06 | | | | Suối Sinh Minh | Suối Hoàng Việt | 4,4 | | 2425237 | 439241 | Đồng Đăng, Lạng Sơn | 2426690 | 442447 | Đồng Đăng, Lạng Sơn | |
| 129 | 01 | 02 | 25 | 07 | | | | Suối Nà Leng | Suối Hoàng Việt | 6,2 | | 2440117 | 437586 | Na Sầm, Lạng Sơn | 2437830 | 434873 | Na Sầm, Lạng Sơn | |
| 130 | 01 | 02 | 25 | 07 | 01 | | | Suối Két | Suối Nà Leng | 0,9 | | 2433065 | 436591 | Hoàng Văn Thụ, Lạng Sơn | 2433668 | 437038 | Hoàng Văn Thụ, Lạng Sơn | |
| 131 | 01 | 02 | 25 | 07 | 02 | | | Suối Cái Lĩnh | Suối Nà Leng | 2,2 | | 2430876 | 437354 | Hoàng Văn Thụ, Lạng Sơn | 2432465 | 438513 | Hoàng Văn Thụ, Lạng Sơn | |
| 132 | 01 | 02 | 25 | 07 | 03 | | | Suối Pắc Lùng | Suối Nà Leng | 4,5 | | 2426530 | 438960 | Đồng Đăng, Lạng Sơn | 2430160 | 440179 | Hoàng Văn Thụ, Lạng Sơn | |
| 133 | 01 | 02 | 25 | 07 | 03 | 01 | | Suối Khôn Lý | Suối Pắc Lùng | 1 | | 2429597 | 439545 | Hoàng Văn Thụ, Lạng Sơn | 2430494 | 439297 | Hoàng Văn Thụ, Lạng Sơn | |
| 134 | 01 | 02 | 25 | 07 | 03 | 02 | | Suối Khôn Chặp | Suối Pắc Lùng | 4,6 | | 2428801 | 438165 | Hoàng Văn Thụ, Lạng Sơn | 2430902 | 439540 | Hoàng Văn Thụ, Lạng Sơn | |
| 135 | 01 | 02 | 26 | | | | | Suối Khuôn Roọc | Sông Kỳ Cùng | 12 | | 2445554 | 426605 | Văn Lãng, Lạng Sơn | 2441035 | 431757 | Văn Lãng, Lạng Sơn | |
| 136 | 01 | 02 | 26 | 01 | | | | Suối Cầu Tăm | Suối Khuôn Roọc | 3,2 | | 2439418 | 430422 | Văn Lãng, Lạng Sơn | 2441156 | 431235 | Văn Lãng, Lạng Sơn | |
| 137 | 01 | 02 | 26 | 01 | 01 | | | Suối Tà Phản | Suối Cầu Tăm | 12 | | 2434286 | 423352 | Hội Hoan, Lạng Sơn | 2439405 | 430425 | Văn Lãng, Lạng Sơn | |
| 138 | 01 | 02 | 26 | 01 | 02 | | | Suối Kéo An | Suối Cầu Tăm | 6,4 | | 2436719 | 429626 | Văn Lãng, Lạng Sơn | 2439445 | 430432 | Văn Lãng, Lạng Sơn | |
| 139 | 01 | 02 | 26 | 02 | | | | Suối Bản Sao | Suối Khuôn | 5,7 | | 2437488 | 426325 | Văn Lãng, Lạng Sơn | 2440996 | 428836 | Văn Lãng, Lạng Sơn | |

| STT | Mã sông | | | | | | | Tên sông | Chảy ra | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông | | | Vị trí cuối sông | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | X | Y | Xã, Tỉnh | X | Y | Xã, Tỉnh | |
| (1) | (2) | | | | | | | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| | | | | | | | | | Roọc | | | | | | | | | |
| 140 | 01 | 02 | 26 | 02 | 01 | | | Suối Bản An | Suối Bản Sao | 2,8 | | 2437367 | 425306 | Hội Hoan, Lạng Sơn | 2439261 | 426510 | Văn Lãng, Lạng Sơn | |
| 141 | 01 | 02 | 26 | 02 | 01 | 01 | | Suối Pá Sào | Suối Bản Sao | 2,2 | | 2440440 | 424704 | Văn Lãng, Lạng Sơn | 2440634 | 426171 | Văn Lãng, Lạng Sơn | |
| 142 | 01 | 02 | 26 | 03 | | | | Suối Bản Gioong | Suối Khuôn Roọc | 2,4 | | 2443018 | 428447 | Văn Lãng, Lạng Sơn | 2441138 | 429431 | Văn Lãng, Lạng Sơn | |
| 143 | 01 | 02 | $26_1$ | | | | | Suối Nà Chà | Sông Kỳ Cùng | 1,8 | | 2438536 | 432666 | Na Sầm, Lạng Sơn | 2439766 | 433612 | Na Sầm, Lạng Sơn | |
| 144 | 01 | 02 | $26_2$ | | | | | Khuổi Luông | Sông Kỳ Cùng | 1,6 | | 2444436 | 434078 | Na Sầm, Lạng Sơn | 2443782 | 431927 | Na Sầm, Lạng Sơn | |
| 145 | 01 | 02 | $26_2$ | 01 | | | | Suối Lọ Lải | Khuổi Luông | 1 | | 2445528 | 433384 | Na Sầm, Lạng Sơn | 2445465 | 434290 | Na Sầm, Lạng Sơn | |
| 146 | 01 | 02 | $26_2$ | 02 | | | | Suối Nà Liệt | Khuổi Luông | 5,7 | | 2446947 | 433661 | Na Sầm, Lạng Sơn | 2443274 | 431665 | Na Sầm, Lạng Sơn | |
| 147 | 01 | 02 | $26_2$ | 03 | | | | Khuổi Khẻ | Khuổi Luông | 1,7 | | 2444769 | 433608 | Na Sầm, Lạng Sơn | 2443807 | 432648 | Na Sầm, Lạng Sơn | |
| 148 | 01 | 02 | $26_3$ | | | | | Suối Nà Lừa | Sông Kỳ Cùng | 5 | | 2447949 | 425807 | Văn Lãng, Lạng Sơn | 2446465 | 429529 | Văn Lãng, Lạng Sơn | |
| 149 | 01 | 02 | $26_4$ | | | | | Bản Tích | Sông Kỳ Cùng | 2,7 | | 2440886 | 436398 | Na Sầm, Lạng Sơn | 2440223 | 434197 | Na Sầm, Lạng Sơn | |
| 150 | 01 | 02 | $26_5$ | | | | | Khuổi Đeng | Sông Kỳ Cùng | 2,4 | | 2455955 | 425816 | Tràng Định, Lạng Sơn | 2454828 | 424254 | Tràng Định, Lạng Sơn | |
| 151 | 01 | 02 | $26_6$ | | | | | Khuổi Lọi | Sông Kỳ Cùng | 1,4 | | 2454747 | 426071 | Tràng Định, Lạng Sơn | 2454120 | 425001 | Tràng Định, Lạng Sơn | |
| 152 | 01 | 02 | $26_7$ | | | | | Khuổi Khách | Sông Kỳ Cùng | 2 | | 2455094 | 426078 | Tràng Định, Lạng Sơn | 2454356 | 424740 | Tràng Định, Lạng Sơn | |
| 153 | 01 | 02 | $26_8$ | | | | | Khuổi Trà | Sông Kỳ Cùng | 0,9 | | 2455503 | 428396 | Quốc Việt, Lạng Sơn | 2455736 | 428967 | Quốc Việt, Lạng Sơn | |
| 154 | 01 | 02 | $26_9$ | | | | | Khuổi Cọ | Sông Kỳ Cùng | 3,6 | | 2457983 | 436471 | Quốc Việt, Lạng Sơn | 2455063 | 437207 | Quốc Việt, Lạng Sơn | |
| 155 | 01 | 02 | $26_{10}$ | | | | | Sam Ngàm | Sông Kỳ Cùng | 6,9 | | 2460945 | 440127 | Quốc Việt, Lạng Sơn | 2456566 | 440090 | Quốc Việt, Lạng Sơn | |
| 156 | 01 | 02 | $26_{11}$ | | | | | Khuổi Lạn | Sông Kỳ Cùng | 2,7 | | 2459852 | 442361 | Quốc Việt, Lạng Sơn | 2457799 | 442844 | Quốc Việt, Lạng Sơn | |
| 157 | 01 | 02 | $26_{12}$ | | | | | Khuổi Quang | Sông Kỳ Cùng | 1,4 | | 2455004 | 427412 | Quốc Việt, Lạng Sơn | 2456063 | 428088 | Quốc Việt, Lạng Sơn | |
| 158 | 01 | 02 | $26_{13}$ | | | | | Khuổi Đăng | Sông Kỳ Cùng | 2,2 | | 2454098 | 428359 | Quốc Việt, Lạng Sơn | 2454465 | 429923 | Quốc Việt, Lạng Sơn | |
| 159 | 01 | 02 | $26_{14}$ | | | | | Khuổi Cắm | Sông Kỳ Cùng | 4,1 | | 2452837 | 429266 | Quốc Việt, Lạng Sơn | 2454224 | 431246 | Quốc Việt, Lạng Sơn | |
| 160 | 01 | 02 | $26_{15}$ | | | | | Khuổi Pi Ắc | Sông Kỳ Cùng | 3 | | 2451823 | 431872 | Quốc Việt, Lạng Sơn | 2453662 | 433780 | Quốc Việt, Lạng Sơn | |
| 161 | 01 | 02 | $26_{16}$ | | | | | Suối Ngườm Cài | Sông Kỳ Cùng | 1,7 | | 2457005 | 426457 | Kháng Chiến, Lạng Sơn | 2458243 | 426958 | Kháng Chiến, Lạng Sơn | |
| 162 | 01 | 02 | $26_{17}$ | | | | | Khuổi Poóc | Sông Kỳ Cùng | 2,8 | | 2461808 | 425343 | Kháng Chiến, Lạng Sơn | 2459856 | 426198 | Kháng Chiến, Lạng Sơn | |
| 163 | 01 | 02 | $26_{18}$ | | | | | Suối N Pó | Sông Kỳ Cùng | 2,8 | | 2461819 | 426680 | Kháng Chiến, Lạng Sơn | 2459944 | 426769 | Kháng Chiến, Lạng Sơn | |
| 164 | 01 | 02 | $26_{19}$ | | | | | Suối Nậm Đảng | Sông Kỳ Cùng | 1,8 | | 2461863 | 427081 | Kháng Chiến, Lạng Sơn | 2460424 | 427327 | Kháng Chiến, Lạng Sơn | |
| 165 | 01 | 02 | $26_{20}$ | | | | | Suối Hang Chà | Sông Kỳ Cùng | 1,6 | | 2461540 | 424587 | Kháng Chiến, Lạng Sơn | 2460460 | 424832 | Kháng Chiến, Lạng Sơn | |
| 166 | 01 | 02 | $26_{21}$ | | | | | Khuổi Piêng | Sông Kỳ Cùng | 5 | | 2456994 | 417445 | Tràng Định, Lạng Sơn | 2457177 | 421193 | Tràng Định, Lạng Sơn | |

| STT | Mã sông | | | | | | | Tên sông | Chảy ra | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông | | | Vị trí cuối sông | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | X | Y | Xã, Tỉnh | X | Y | Xã, Tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | | | | | | | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 167 | 01 | 02 | $26_{22}$ | | | | | Suối Đòng Đeng | Sông Kỳ Cùng | 2,5 | | 2456152 | 425624 | Tràng Định, Lạng Sơn | 2455830 | 423676 | Tràng Định, Lạng Sơn | |
| **II** | **01** | **02** | **27** | | | | | **Sông Bắc Giang** | **Sông Kỳ Cùng** | | | | | | | | | |
| 168 | 01 | 02 | 27 | 06 | | | | Khuổi Là | Sông Bắc Giang | 11 | | 2448583 | 394987 | Quý Hòa, Lạng Sơn | 2451508 | 400537 | Quý Hòa, Lạng Sơn | |
| 169 | 01 | 02 | 27 | 07 | | | | Sông Yên Lồ | Sông Bắc Giang | 68 | | 2426425 | 382668 | Thiện Long, Lạng Sơn | 2448642 | 404799 | Quý Hòa, Lạng Sơn | |
| 170 | 01 | 02 | 27 | 07 | 01 | | | Suối Khuổi Hẩu | Sông Yên Lồ | 12 | | 2437390 | 384287 | Thiện Long, Lạng Sơn | 2432662 | 387892 | Thiện Long, Lạng Sơn | Suối Khôi |
| 171 | 01 | 02 | 27 | 07 | 02 | | | Khuổi Khinh | Sông Yên Lồ | 33 | | 2415125 | 383697 | Tân Tri, Lạng Sơn | 2431234 | 394134 | Thiện Long, Lạng Sơn | |
| 172 | 01 | 02 | 27 | 07 | 03 | | | Suối Thiện Hoà | Sông Yên Lồ | 22 | | 2442196 | 386132 | Thiện Hòa, Lạng Sơn | 2435167 | 397118 | Thiện Hòa, Lạng Sơn | |
| 173 | 01 | 02 | 27 | 07 | 03 | 01 | | Khuổi Lữ | Suối Thiện Hoà | 4,6 | | 2437387 | 390743 | Thiện Hòa, Lạng Sơn | 2437781 | 393820 | Thiện Hòa, Lạng Sơn | |
| 174 | 01 | 02 | 27 | 07 | 03 | 02 | | Khuổi Sấn | Suối Thiện Hoà | 7,6 | | 2440509 | 384989 | Thiện Hòa, Lạng Sơn | 2435167 | 397018 | Thiện Hòa, Lạng Sơn | |
| 175 | 01 | 02 | 27 | 07 | 03 | 03 | | Khuổi Nà | Suối Thiện Hoà | 5,7 | | 2440510 | 383108 | Thiện Hòa, Lạng Sơn | 2442174 | 386112 | Thiện Hòa, Lạng Sơn | |
| 176 | 01 | 02 | 27 | 07 | 03 | 04 | | Khuổi Lào | Suối Thiện Hoà | 4,5 | | 2442685 | 393162 | Thiện Hòa, Lạng Sơn | 2439348 | 392997 | Thiện Hòa, Lạng Sơn | |
| 177 | 01 | 02 | 27 | 07 | 03 | 05 | | Khuổi Cầu | Suối Thiện Hoà | 6,1 | | 2445745 | 388717 | Thiện Hòa, Lạng Sơn | 2441400 | 388421 | Thiện Hòa, Lạng Sơn | |
| 178 | 01 | 02 | 27 | 07 | 03 | 06 | | Khuổi Kép | Suối Thiện Hoà | 2,5 | | 2445854 | 396070 | Thiện Hòa, Lạng Sơn | 2444485 | 394994 | Thiện Hòa, Lạng Sơn | |
| 179 | 01 | 02 | 27 | 07 | 04 | | | Suối Pắc Luống | Sông Yên Lồ | 5,1 | | 2437978 | 401977 | Thiện Thuật, Lạng Sơn | 2441489 | 400755 | Thiện Thuật, Lạng Sơn | |
| 180 | 01 | 02 | 27 | 07 | 05 | | | Khuổi Khuy | Sông Yên Lồ | 2,8 | | 2437808 | 399419 | Thiện Thuật, Lạng Sơn | 2439133 | 397918 | Thiện Thuật, Lạng Sơn | |
| 181 | 01 | 02 | 27 | 07 | 06 | | | Khuổi Lù | Sông Yên Lồ | 4,2 | | 2437285 | 401368 | Thiện Thuật, Lạng Sơn | 2434660 | 400031 | Thiện Thuật, Lạng Sơn | |
| 182 | 01 | 02 | 27 | 07 | 07 | | | Khuổi Y | Sông Yên Lồ | 4,7 | | 2437346 | 402615 | Thiện Thuật, Lạng Sơn | 2434619 | 400427 | Thiện Thuật, Lạng Sơn | |
| 183 | 01 | 02 | 27 | 07 | 08 | | | Khuổi Linh | Sông Yên Lồ | 8,9 | | 2451429 | 413453 | Hoa Thám, Lạng Sơn | 2445621 | 414377 | Hồng Phong, Lạng Sơn | |
| 184 | 01 | 02 | 27 | 07 | 09 | | | Khuổi Khuy | Sông Yên Lồ | 4,6 | | 2448503 | 412666 | Hồng Phong, Lạng Sơn | 2444724 | 412214 | Hồng Phong, Lạng | |

| STT | Mã sông | | | | | | | Tên sông | Chảy ra | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông | | | Vị trí cuối sông | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | X | Y | Xã, Tỉnh | X | Y | Xã, Tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | | | | | | | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | Sơn | |
| 185 | 01 | 02 | 27 | 07 | 10 | | | Suối Nà Van | Sông Yên Lồ | 5,1 | | 2448620 | 411664 | Hồng Phong, Lạng Sơn | 2444663 | 410735 | Hồng Phong, Lạng Sơn | |
| 186 | 01 | 02 | 27 | 07 | 11 | | | Khuổi Đắc | Sông Yên Lồ | 3,4 | | 2445143 | 405839 | Thiện Thuật, Lạng Sơn | 2446713 | 408296 | Hồng Phong, Lạng Sơn | |
| 187 | 01 | 02 | 27 | 07 | 12 | | | Suối Bản Duộc | Sông Yên Lồ | 5,1 | | 2431484 | 399678 | Bình Gia, Lạng Sơn | 2432442 | 396024 | Thiện Long, Lạng Sơn | |
| 188 | 01 | 02 | 27 | 07 | 13 | | | Suối Bản Duộc | Sông Yên Lồ | 4,5 | | 2430566 | 400233 | Bình Gia, Lạng Sơn | 2431674 | 398216 | Thiện Long, Lạng Sơn | |
| 189 | 01 | 02 | 27 | 07 | 14 | | | Suối Khuổi Càn | Sông Yên Lồ | 6,4 | | 2431163 | 400006 | Bình Gia, Lạng Sơn | 2434825 | 397902 | Thiện Thuật, Lạng Sơn | |
| 190 | 01 | 02 | 27 | 07 | 15 | | | Suối Khuổi Ma | Sông Yên Lồ | 5 | | 2445660 | 400068 | Thiện Hòa, Lạng Sơn | 2445693 | 403294 | Thiện Hòa, Lạng Sơn | |
| 191 | 01 | 02 | 27 | 07 | 16 | | | Khuổi Khoan | Sông Yên Lồ | 3,7 | | 2447840 | 390786 | Thiện Hòa, Lạng Sơn | 2445972 | 392519 | Thiện Hòa, Lạng Sơn | |
| 192 | 01 | 02 | 27 | 07 | 17 | | | Suối Nà Chỉ | Sông Yên Lồ | 6,9 | | 2428229 | 397302 | Thiện Long, Lạng Sơn | 2431295 | 394780 | Thiện Long, Lạng Sơn | |
| 193 | 01 | 02 | 27 | 07 | 18 | | | Suối Bản Chúc | Sông Yên Lồ | 10 | | 2435844 | 403149 | Thiện Thuật, Lạng Sơn | 2435179 | 398198 | Thiện Thuật, Lạng Sơn | |
| 194 | 01 | 02 | 27 | 07 | 18 | 01 | | Suối Nà Cam | Suối Bản Chúc | 3,4 | | 2431723 | 401861 | Bình Gia, Lạng Sơn | 2433868 | 401184 | Bình Gia, Lạng Sơn | |
| 195 | 01 | 02 | 27 | 07 | 18 | 02 | | Khuổi Ki | Suối Bản Chúc | 1,4 | | 2430813 | 400537 | Bình Gia, Lạng Sơn | 2431831 | 401214 | Bình Gia, Lạng Sơn | |
| 196 | 01 | 02 | 27 | 07 | 18 | 03 | | Khuổi Quân | Suối Bản Chúc | 1,8 | | 2430417 | 401701 | Bình Gia, Lạng Sơn | 2431772 | 401323 | Bình Gia, Lạng Sơn | |
| 197 | 01 | 02 | 27 | 07 | 18 | 04 | | Suối Đăng Mò | Suối Bản Chúc | 2,5 | | 2431495 | 402909 | Bình Gia, Lạng Sơn | 2432977 | 404088 | Bình Gia, Lạng Sơn | |
| 198 | 01 | 02 | 27 | 07 | 18 | 05 | | Suối Bản Phân | Suối Bản Chúc | 6,2 | | 2434310 | 406081 | Bình Gia, Lạng Sơn | 2434290 | 402636 | Thiện Thuật, Lạng Sơn | |
| 199 | 01 | 02 | 27 | 07 | 19 | | | Khuổi Nà | Sông Yên Lồ | 16 | | 2445408 | 392363 | Thiện Hòa, Lạng Sơn | 2442809 | 400788 | Thiện Hòa, Lạng Sơn | |
| 200 | 01 | 02 | 27 | 08 | | | | Sông Kéo Liềng | Sông Bắc Giang | 24 | | 2461493 | 398035 | Hoa Thám, Lạng Sơn | 2446962 | 407706 | Hoa Thám, Lạng Sơn | |
| 201 | 01 | 02 | 27 | 08 | 01 | | | Suối Bản Cù | Sông Kéo Liềng | 19 | | 2458175 | 412353 | Hoa Thám, Lạng Sơn | 2448845 | 407280 | Hoa Thám, Lạng Sơn | |
| 202 | 01 | 02 | 27 | 08 | 01 | 01 | | Suối Pác Ngào | Suối Bản Cù | 8,4 | | 2457686 | 409237 | Hoa Thám, Lạng Sơn | 2452113 | 410619 | Hoa Thám, Lạng Sơn | |
| 203 | 01 | 02 | 27 | 08 | 02 | | | Khuổi Khiếc | Sông Kéo Liềng | 3,2 | | 2460965 | 401963 | Hoa Thám, Lạng Sơn | 2458913 | 401512 | Hoa Thám, Lạng Sơn | |
| 204 | 01 | 02 | 27 | 08 | 03 | | | Khuổi Buông | Sông Kéo Liềng | 4,3 | | 2459704 | 405052 | Hoa Thám, Lạng Sơn | 2457359 | 402947 | Hoa Thám, Lạng Sơn | |
| 205 | 01 | 02 | 27 | 08 | 04 | | | Khuổi Thắm | Sông Kéo Liềng | 2,6 | | 2454583 | 407694 | Hoa Thám, Lạng Sơn | 2453573 | 405677 | Hoa Thám, Lạng Sơn | |
| 206 | 01 | 02 | 27 | 08 | 05 | | | Khuổi Lìn | Sông Kéo Liềng | 6,1 | | 2458538 | 406840 | Hoa Thám, Lạng Sơn | 2454853 | 404600 | Hoa Thám, Lạng Sơn | |

| STT | Mã sông | | | | | | | Tên sông | Chảy ra | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông | | | Vị trí cuối sông | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | X | Y | Xã, Tỉnh | X | Y | Xã, Tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | | | | | | | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 207 | 01 | 02 | 27 | 08 | 06 | | | Khuổi Nà Dạ | Sông Kéo Liềng | 2,1 | | 2461526 | 401000 | Hoa Thám, Lạng Sơn | 2459797 | 400283 | Hoa Thám, Lạng Sơn | |
| 208 | 01 | 02 | 27 | 08 | 07 | | | Khuổi Dầy | Sông Kéo Liềng | 4,3 | | 2459097 | 405699 | Hoa Thám, Lạng Sơn | 2456070 | 404003 | Hoa Thám, Lạng Sơn | |
| 209 | 01 | 02 | 27 | 09 | | | | Suối Bắc Me | Sông Bắc Giang | 16 | | 2435373 | 410780 | Hồng Phong, Lạng Sơn | 2445580 | 409896 | Hồng Phong, Lạng Sơn | |
| 210 | 01 | 02 | 27 | 09 | 01 | | | Suối Tình Cam | Suối Bắc Me | 15 | | 2436730 | 406884 | Thiện Thuật, Lạng Sơn | 2443974 | 408129 | Thiện Thuật, Lạng Sơn | |
| 211 | 01 | 02 | 27 | 09 | 02 | | | Suối Nà Ngần | Suối Bắc Me | 3,5 | | 2437912 | 402563 | Thiện Thuật, Lạng Sơn | 2439834 | 404623 | Thiện Thuật, Lạng Sơn | |
| 212 | 01 | 02 | 27 | 10 | | | | Suối Cao Lan | Sông Bắc Giang | 16 | | 2432773 | 412499 | Hồng Phong, Lạng Sơn | 2443985 | 411163 | Hồng Phong, Lạng Sơn | |
| 213 | 01 | 02 | 27 | 11 | | | | Khuổi Khém | Sông Bắc Giang | 20 | | 2434413 | 414773 | Hồng Phong, Lạng Sơn | 2446417 | 417305 | Hồng Phong, Lạng Sơn | |
| 214 | 01 | 02 | 27 | 12 | | | | Khuổi Xá | Sông Bắc Giang | 29 | | 2434654 | 422984 | Hội Hoan, Lạng Sơn | 2446992 | 420425 | Văn Lãng, Lạng Sơn | |
| 215 | 01 | 02 | 27 | 12 | 01 | | | Suối Tắt Đeng | Khuổi Xá | 11 | | 2432500 | 418228 | Hội Hoan, Lạng Sơn | 2439469 | 421071 | Hội Hoan, Lạng Sơn | |
| 216 | 01 | 02 | 27 | 13 | | | | Suối Khau Cà | Sông Bắc Giang | 20 | | 2456512 | 415213 | Tràng Định, Lạng Sơn | 2448377 | 421910 | Văn Lãng, Lạng Sơn | |
| 217 | 01 | 02 | 27 | 14 | | | | Suối Nà Bin | Sông Bắc Giang | 10 | | 2443199 | 424851 | Văn Lãng, Lạng Sơn | 2449607 | 422931 | Văn Lãng, Lạng Sơn | |
| 218 | 01 | 02 | 27 | 15 | | | | Khuổi Sâm | Sông Bắc Giang | 4,9 | | 2447130 | 398699 | Quý Hòa, Lạng Sơn | 2451043 | 400053 | Quý Hòa, Lạng Sơn | |
| 219 | 01 | 02 | 27 | 16 | | | | Khuổi Toong | Sông Bắc Giang | 3,5 | | 2448317 | 400168 | Quý Hòa, Lạng Sơn | 2450244 | 401689 | Quý Hòa, Lạng Sơn | |
| 220 | 01 | 02 | 27 | 17 | | | | Khuổi Đàng | Sông Bắc Giang | 5,5 | | 2460284 | 397423 | Quý Hòa, Lạng Sơn | 2456793 | 397913 | Quý Hòa, Lạng Sơn | |
| 221 | 01 | 02 | 27 | 18 | | | | Khuổi Tèn | Sông Bắc Giang | 2,6 | | 2458837 | 397310 | Quý Hòa, Lạng Sơn | 2456915 | 396841 | Quý Hòa, Lạng Sơn | |
| 222 | 01 | 02 | 27 | 19 | | | | Khuổi Man | Sông Bắc Giang | 8,1 | | 2455624 | 393958 | Quý Hòa, Lạng Sơn | 2457531 | 395504 | Quý Hòa, Lạng Sơn | |
| 223 | 01 | 02 | 27 | 20 | | | | Suối Hát Lộc | Sông Bắc Giang | 2,7 | | 2454177 | 402382 | Quý Hòa, Lạng Sơn | 2452557 | 400985 | Quý Hòa, Lạng Sơn | |
| 224 | 01 | 02 | 27 | 21 | | | | Khuổi Chì | Sông Bắc | 5,6 | | 2452363 | 396588 | Quý Hòa, Lạng Sơn | 2453554 | 399681 | Quý Hòa, Lạng Sơn | |

| STT | Mã sông | | | | | | | Tên sông | Chảy ra | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông | | | Vị trí cuối sông | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | X | Y | Xã, Tỉnh | X | Y | Xã, Tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | | | | | | | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| | | | | | | | | | Giang | | | | | | | | | |
| 225 | 01 | 02 | 27 | 22 | | | | Khuổi Dụi | Sông Bắc Giang | 6,4 | | 2454191 | 395529 | Quý Hòa, Lạng Sơn | 2454844 | 400295 | Quý Hòa, Lạng Sơn | |
| 226 | 01 | 02 | 27 | 23 | | | | Khuổi Sâu | Sông Bắc Giang | 1,4 | | 2456862 | 401028 | Quý Hòa, Lạng Sơn | 2455668 | 399901 | Quý Hòa, Lạng Sơn | |
| 227 | 01 | 02 | 27 | 24 | | | | Suối Cam Hay | Sông Bắc Giang | 2,2 | | 2454846 | 401988 | Quý Hòa, Lạng Sơn | 2453972 | 400408 | Quý Hòa, Lạng Sơn | |
| 228 | **01** | **02** | **28** | | | | | Sông Bắc Khê | Sông Kỳ Cùng | 65 | | 2483118 | 393538 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | 2459354 | 421636 | Thất Khê, Lạng Sơn | |
| 229 | 01 | 02 | 28 | 01 | | | | Khuổi Làm | Sông Bắc Khê | 13 | | 2468997 | 392125 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | 2471559 | 399563 | Tân Tiến, Lạng Sơn | |
| 230 | 01 | 02 | 28 | 01 | 01 | | | Khuổi Chửn | Khuổi Làm | 8,1 | | 2466550 | 392712 | Tân Tiến, Lạng Sơn | 2469159 | 396818 | Tân Tiến, Lạng Sơn | |
| 231 | 01 | 02 | 28 | $01_1$ | | | | Suối Đoàn Kết | Sông Bắc Khê | 19,7 | | 2483116 | 393539 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | 2474618 | 398330 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | |
| 232 | 01 | 02 | 29 | $01_1$ | 01 | | | Khuổi Bây | Suối Đoàn Kết | 6 | | 2480393 | 401975 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | 2479689 | 397284 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | |
| 233 | 01 | 02 | 28 | $01_1$ | 02 | | | Khuổi Sáng | Suối Đoàn Kết | 2,2 | | 2483817 | 397703 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | 2482241 | 397364 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | |
| 234 | 01 | 02 | 28 | $01_1$ | 03 | | | Khuổi Sả | Suối Đoàn Kết | 4,3 | | 2484398 | 395219 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | 2481585 | 397125 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | |
| 235 | 01 | 02 | 28 | $01_1$ | 04 | | | Khuổi Hảo | Suối Đoàn Kết | 5,7 | | 2483790 | 398125 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | 2481094 | 397477 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | |
| 236 | 01 | 02 | 28 | $01_1$ | 05 | | | Khuổi Cao | Suối Đoàn Kết | 2,8 | | 2478554 | 400261 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | 2476205 | 400598 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | |
| 237 | 01 | 02 | 28 | $01_1$ | 06 | | | Khuổi Phụ | Suối Đoàn Kết | 8,5 | | 2478680 | 401085 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | 2475789 | 399272 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | |
| 238 | 01 | 02 | 28 | $01_1$ | 06 | 01 | | Suối Phụ Nọl | Khuổi Phụ | 2 | | 2478306 | 400617 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | 2476946 | 401709 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | |
| 239 | 01 | 02 | 28 | $01_1$ | 06 | 02 | | Suối Mụ Thai | Khuổi Phụ | 2,6 | | 2479849 | 402595 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | 2478222 | 402224 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | |
| 240 | 01 | 02 | 28 | $01_1$ | 06 | 03 | | Suối Tái Lóng | Khuổi Phụ | 1,4 | | 2479778 | 401621 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | 2478486 | 402020 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | |
| 241 | 01 | 02 | 28 | $01_1$ | 07 | | | Khuổi Đông | Suối Đoàn Kết | 1,9 | | 2476720 | 395882 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | 2477907 | 397010 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | |
| 242 | 01 | 02 | 28 | $01_1$ | 08 | | | Khuổi Khìn | Suối Đoàn Kết | 1 | | 2477975 | 398247 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | 2477254 | 397754 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | |
| 243 | 01 | 02 | 28 | $01_1$ | 09 | | | Khuổi Sluồn | Suối Đoàn Kết | 11 | | 2474788 | 392716 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | 2479880 | 395834 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | |
| 244 | 01 | 02 | 28 | $01_1$ | 10 | | | Nậm Chăng | Suối Đoàn Kết | 1,8 | | 2478649 | 394250 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | 2479917 | 394461 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | |
| 245 | 01 | 02 | 28 | $01_1$ | 10 | 01 | | Suối Chòm Tang | Nậm Chăng | 11,2 | | 2477560 | 390624 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | 2478648 | 394247 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | |
| 246 | 01 | 02 | 28 | $01_1$ | 11 | | | Khuổi Sẩy | Suối Đoàn Kết | 6,2 | | 2484310 | 395073 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | 2480533 | 394856 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | |
| 247 | 01 | 02 | 28 | $01_2$ | | | | Khuổi Sao | Sông Bắc Khê | 5,8 | | 2468455 | 418836 | Quốc Khánh, Lạng Sơn | 2462893 | 418470 | Thất Khê, Lạng Sơn | |
| 248 | 01 | 02 | 28 | $01_2$ | 01 | | | Suối Thị Nang | Khuổi Sao | 3,2 | | 2470610 | 419747 | Quốc Khánh, Lạng Sơn | 2468427 | 418819 | Quốc Khánh, Lạng Sơn | |
| 249 | 01 | 02 | 28 | $01_2$ | 02 | | | Suối Bản Bó | Khuổi Sao | 2,9 | | 2470831 | 417759 | Quốc Khánh, Lạng Sơn | 2468441 | 418810 | Quốc Khánh, Lạng Sơn | |
| 250 | 01 | 02 | 28 | $01_3$ | | | | Suối Cốc Phát | Sông Bắc Khê | 8,6 | | 2466765 | 422723 | Quốc Khánh, Lạng Sơn | 2461178 | 420344 | Thất Khê, Lạng Sơn | |
| 251 | 01 | 02 | 28 | $01_3$ | 01 | | | Khuổi Chào | Suối Cốc Phát | 1,3 | | 2466055 | 423268 | Quốc Khánh, Lạng Sơn | 2465906 | 422411 | Quốc Khánh, Lạng | |

| STT | Mã sông | | | | | | | Tên sông | Chảy ra | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông | | | Vị trí cuối sông | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | X | Y | Xã, Tỉnh | X | Y | Xã, Tỉnh | |
| (1) | (2) | | | | | | | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | Sơn | |
| 252 | 01 | 02 | 28 | $01_4$ | | | | Suối Pác Chác | Sông Bắc Khê | 2 | | 2461937 | 419748 | Thất Khê, Lạng Sơn | 2463486 | 419314 | Thất Khê, Lạng Sơn | |
| 253 | 01 | 02 | 28 | $01_5$ | | | | Khuổi Nặm | Sông Bắc Khê | 1,9 | | 2463864 | 422779 | Thất Khê, Lạng Sơn | 2462237 | 422699 | Thất Khê, Lạng Sơn | |
| 254 | 01 | 02 | 28 | $01_6$ | | | | Suối Thả Cạo | Sông Bắc Khê | 10,2 | | 2474263 | 410729 | Thất Khê, Lạng Sơn | 2465397 | 416014 | Thất Khê, Lạng Sơn | |
| 255 | 01 | 02 | 28 | $01_6$ | 01 | | | Khuổi Dạ | Suối Thả Cạo | 4,3 | | 2469817 | 410321 | Thất Khê, Lạng Sơn | 2470540 | 413513 | Thất Khê, Lạng Sơn | |
| 256 | 01 | 02 | 28 | $01_6$ | 02 | | | Khuổi Phường | Suối Thả Cạo | 2,7 | | 2469162 | 411840 | Thất Khê, Lạng Sơn | 2469503 | 413921 | Thất Khê, Lạng Sơn | |
| 257 | 01 | 02 | 28 | $01_6$ | 03 | | | Khuổi Ái | Suối Thả Cạo | 4,4 | | 2468335 | 411180 | Thất Khê, Lạng Sơn | 2468207 | 414339 | Thất Khê, Lạng Sơn | |
| 258 | 01 | 02 | 28 | $01_6$ | 04 | | | Khuổi Túng | Suối Thả Cạo | 4,3 | | 2470409 | 409817 | Thất Khê, Lạng Sơn | 2472161 | 412498 | Thất Khê, Lạng Sơn | |
| 259 | 01 | 02 | 28 | $01_6$ | 05 | | | Khuổi Đăng | Suối Thả Cạo | 4,1 | | 2470798 | 409241 | Thất Khê, Lạng Sơn | 2472727 | 412014 | Thất Khê, Lạng Sơn | |
| 260 | 01 | 02 | 28 | $01_6$ | 06 | | | Khuổi Mòng | Suối Thả Cạo | 2,5 | | 2472093 | 409609 | Thất Khê, Lạng Sơn | 2473057 | 411676 | Thất Khê, Lạng Sơn | |
| 261 | 01 | 02 | 28 | $01_6$ | 07 | | | Khuổi Khuông | Suối Thả Cạo | 4,9 | | 2472503 | 407900 | Thất Khê, Lạng Sơn | 2473181 | 411618 | Thất Khê, Lạng Sơn | |
| 262 | 01 | 02 | 28 | $01_7$ | | | | Khuổi Khoay | Sông Bắc Khê | 6,3 | | 2463845 | 402467 | Tân Tiến, Lạng Sơn | 2468030 | 404120 | Tân Tiến, Lạng Sơn | |
| 263 | 01 | 02 | 28 | $01_8$ | | | | Khuổi Siêng | Sông Bắc Khê | 4,9 | | 2470902 | 406417 | Tân Tiến, Lạng Sơn | 2467411 | 405334 | Tân Tiến, Lạng Sơn | |
| 264 | 01 | 02 | 28 | $01_9$ | | | | Khuổi Kiến | Sông Bắc Khê | 6 | | 2470662 | 406942 | Tân Tiến, Lạng Sơn | 2466792 | 406980 | Tân Tiến, Lạng Sơn | |
| 265 | 01 | 02 | 28 | $01_{10}$ | | | | Khuổi Vàng | Sông Bắc Khê | 2,1 | | 2473321 | 400432 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | 2472161 | 399580 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | |
| 266 | 01 | 02 | 28 | $01_{11}$ | | | | Khuổi Lài | Sông Bắc Khê | 3,2 | | 2471719 | 397314 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | 2471380 | 398888 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | |
| 267 | 01 | 02 | 28 | $01_{12}$ | | | | Khuổi Bon | Sông Bắc Khê | 3,2 | | 2473682 | 396557 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | 2474035 | 398843 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | |
| 268 | 01 | 02 | 28 | $01_{13}$ | | | | Khuổi Só | Sông Bắc Khê | 5,5 | | 2461587 | 412847 | Tân Tiến, Lạng Sơn | 2464306 | 413937 | Tân Tiến, Lạng Sơn | |
| 269 | 01 | 02 | 28 | 02 | | | | Khuổi Rào | Sông Bắc Khê | 15 | | 2463858 | 396985 | Tân Tiến, Lạng Sơn | 2471133 | 399991 | Tân Tiến, Lạng Sơn | |
| 270 | 01 | 02 | 28 | 02 | 01 | | | Nậm Cắt (Khau Mò) | Khuổi Rào | 9,2 | | 2462214 | 398598 | Tân Tiến, Lạng Sơn | 2468372 | 399199 | Tân Tiến, Lạng Sơn | |
| 271 | 01 | 02 | 28 | 02 | 02 | | | Khuổi Mác | Khuổi Rào | 4,8 | | 2465678 | 394506 | Tân Tiến, Lạng Sơn | 2467492 | 397482 | Tân Tiến, Lạng Sơn | |
| 272 | 01 | 02 | 28 | 03 | | | | Khuổi SLì | Sông Bắc Khê | 15 | | 2478725 | 404487 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | 2468417 | 403741 | Tân Tiến, Lạng Sơn | Khuổi Sì |
| 273 | 01 | 02 | 28 | 03 | 01 | | | Khuổi Phiêng | Khuổi SLì | 2,7 | | 2474630 | 401260 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | 2473114 | 402749 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | |
| 274 | 01 | 02 | 28 | 03 | 02 | | | Khuổi Ca | Khuổi SLì | 1,6 | | 2474830 | 402356 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | 2474454 | 403596 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | |
| 275 | 01 | 02 | 28 | 03 | 03 | | | Khuổi Hai | Khuổi SLì | 4,1 | | 2478270 | 405588 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | 2475689 | 404502 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | |
| 276 | 01 | 02 | 28 | 04 | | | | Khuổi SLuồi | Sông Bắc Khê | 11 | | 2475137 | 405357 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | 2467829 | 404722 | Tân Tiến, Lạng Sơn | Khuổi Suồi |
| 277 | 01 | 02 | 28 | | | | | Khuổi Cù | Sông Bắc Khê | 7,4 | | 2474570 | 406806 | Đoàn Kết, Lạng Sơn | 2471006 | 404517 | Tân Tiến, Lạng Sơn | |
| 278 | 01 | 02 | 28 | 05 | | | | Khuổi Biắp | Sông Bắc Khê | 11 | | 2460705 | 406066 | Tân Tiến, Lạng Sơn | 2466968 | 406196 | Tân Tiến, Lạng Sơn | |
| 279 | 01 | 02 | 28 | 06 | | | | Khuổi Mài | Sông Bắc Khê | 10 | | 2460808 | 406919 | Tân Tiến, Lạng Sơn | 2465213 | 412089 | Tân Tiến, Lạng Sơn | |
| 280 | 01 | 02 | 28 | 09 | | | | Khuổi Ngần | Sông Bắc Khê | 11 | | 2470477 | 422161 | Quốc Khánh, Lạng Sơn | 2463717 | 418657 | Thất Khê, Lạng Sơn | |
| 281 | 01 | 02 | 28 | 10 | | | | Nậm Ăn | Sông Bắc Khê | 29 | | 2470409 | 433256 | Quốc Khánh, Lạng Sơn | 2460802 | 420830 | Thất Khê, Lạng Sơn | Nậm |

| STT | Mã sông | | | | | | | Tên sông | Chảy ra | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông | | | Vị trí cuối sông | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | X | Y | Xã, Tỉnh | X | Y | Xã, Tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | | | | | | | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | An |
| 282 | 01 | 02 | 28 | 10 | 01 | | | Suối Nậm Chà | Nậm Ăn | 5,5 | | 2471641 | 429819 | Quốc Khánh, Lạng Sơn | 2470012 | 427047 | Quốc Khánh, Lạng Sơn | |
| 283 | 01 | 02 | 28 | 10 | 02 | | | Suối Ky Nà | Nậm Ăn | 4,3 | | 2472027 | 426026 | Quốc Khánh, Lạng Sơn | 2468634 | 426752 | Quốc Khánh, Lạng Sơn | |
| 284 | 01 | 02 | 28 | 10 | 02 | 01 | | Khau SLâm | Suối Kỳ Nà | | | 2468642 | 425241 | Quốc Khánh, Lạng Sơn | 2468916 | 426620 | Quốc Khánh, Lạng Sơn | |
| 285 | 01 | 02 | 28 | 10 | 02 | 01 | 01 | Suối Đuốc Quang (Kh. Thành Kha) | Khau SLâm | 2,2 | | 2470959 | 434623 | Quốc Khánh, Lạng Sơn | 2470451 | 433269 | Quốc Khánh, Lạng Sơn | |
| 286 | 01 | 02 | 28 | 10 | 02 | 01 | 02 | Suối Chủng San | Khau SLâm | 3 | | 2468954 | 434535 | Kháng Chiến, Lạng Sơn | 2470434 | 433291 | Quốc Khánh, Lạng Sơn | |
| 287 | 01 | 02 | 28 | 10 | 02 | 01 | 03 | Suối Đuốc Quang (Kh. Thành Kha) | Khau SLâm | 2,2 | | 2469082 | 432305 | Quốc Khánh, Lạng Sơn | 2469110 | 430582 | Quốc Khánh, Lạng Sơn | |
| 288 | 01 | 02 | 29 | | | | | Sông Trung Thành | Sông Kỳ Cùng | 41 | | 2467694 | 439409 | Kháng Chiến, Lạng Sơn | 2455524 | 433090 | Quốc Việt, Lạng Sơn | |
| 289 | 01 | 02 | 29 | 01 | | | | Suối Nà Pùng | Sông Trung Thành | 12 | | 2468501 | 436296 | Kháng Chiến, Lạng Sơn | 2462835 | 433731 | Kháng Chiến, Lạng Sơn | |
| 290 | 01 | 02 | 29 | 02 | | | | Suối Bản Xỏm | Sông Trung Thành | 20 | | 2463453 | 440309 | Quốc Việt, Lạng Sơn | 2457755 | 431011 | Quốc Việt, Lạng Sơn | |
| 291 | 01 | 02 | 29 | 03 | | | | Suối Bản Vải | Sông Trung Thành | 3,1 | | 2460476 | 430765 | Kháng Chiến, Lạng Sơn | 2457401 | 430577 | Quốc Việt, Lạng Sơn | |
| 292 | 01 | 02 | 30 | | | | | Khuổi Sáng | Sông Kỳ Cùng | 22 | | 2441414 | 443658 | Thụy Hùng, Lạng Sơn | 2454911 | 439605 | Quốc Việt, Lạng Sơn | |
| 293 | 01 | 02 | 30 | 01 | | | | Suối Pắc Chanh | Khuổi Sáng | 11 | | 2443725 | 435878 | Na Sầm, Lạng Sơn | 2449054 | 440701 | Thụy Hùng, Lạng Sơn | |
| 294 | 01 | 02 | 30 | 01 | 01 | | | Suối Bản Rùa | Suối Pắc Chanh | 3,5 | | 2441321 | 436663 | Na Sầm, Lạng Sơn | 2443713 | 435841 | Na Sầm, Lạng Sơn | |
| 295 | 01 | 02 | 30 | 02 | | | | Suối Pác Cáy | Khuổi Sáng | 2,1 | | 2448565 | 437394 | Thụy Hùng, Lạng Sơn | 2447758 | 438942 | Thụy Hùng, Lạng Sơn | |
| 296 | 01 | 02 | 30 | 02 | 01 | | | Suối Thẩm Pàng | Suối Pác Cáy | 4,2 | | 2445137 | 434897 | Thụy Hùng, Lạng Sơn | 2447156 | 437215 | Thụy Hùng, Lạng Sơn | |
| 297 | 01 | 02 | 30 | 02 | 02 | | | Suối Bản Tát | Suối Pác Cáy | 8 | | 2442175 | 437889 | Thụy Hùng, Lạng Sơn | 2447987 | 439931 | Thụy Hùng, Lạng Sơn | |
| 298 | 01 | 02 | 30 | 03 | | | | Suối Nà Luông | Khuổi Sáng | 7 | | 2447889 | 433809 | Na Sầm, Lạng Sơn | 2447116 | 438129 | Thụy Hùng, Lạng Sơn | |
| 299 | 01 | 02 | 30 | 03 | 01 | | | Suối Khuổi Sạt | Suối Nà Luông | 4,6 | | 2441117 | 437507 | Thụy Hùng, Lạng Sơn | 2441922 | 439105 | Thụy Hùng, Lạng Sơn | |
| 300 | 01 | 02 | 30 | 03 | 02 | | | Suối Nậm Liềng | Suối Nà Luông | 4,9 | | 2438882 | 440980 | Thụy Hùng, Lạng Sơn | 2442542 | 442099 | Thụy Hùng, Lạng Sơn | |
| **III** | **02** | **01** | **30** | | | | | **Sông Thương** | **Sông Thái** | | | | | | | | | **Sông** |

| STT | Mã sông | | | | | | | Tên sông | Chảy ra | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông | | | Vị trí cuối sông | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | X | Y | Xã, Tỉnh | X | Y | Xã, Tỉnh | |
| (1) | (2) | | | | | | | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| | | | | | | | | | Bình | | | | | | | | | liên tỉnh |
| 301 | 02 | 01 | 30 | 01 | | | | Suối Khối Kháo | Sông Thương | 10 | | 2406683 | 443885 | Nhân Lý, Lạng Sơn | 2400607 | 438747 | Nhân Lý, Lạng Sơn | |
| 302 | 02 | 01 | 30 | 02 | | | | Suối Cáp | Sông Thương | 11 | | 2405850 | 437862 | Tân Đoàn, Lạng Sơn | 2398868 | 433783 | Nhân Lý, Lạng Sơn | |
| 303 | 02 | 01 | 30 | 04 | | | | Phụ lưu số 4 | Sông Thương | 10 | | 2377506 | 421852 | Tân Thành, Lạng Sơn | 2384091 | 418573 | Tân Thành, Lạng Sơn | |
| 304 | 02 | 01 | 30 | 05 | | | | Phụ lưu số 5 | Sông Thương | 13 | | 2375844 | 420731 | Tân Thành, Lạng Sơn | 2383133 | 416656 | Tân Thành, Lạng Sơn | |
| 305 | 02 | 01 | 30 | 06 | | | | Suối Nghé | Sông Thương | 15 | | 2373133 | 417053 | Tân Thành, Lạng Sơn | 2382132 | 413677 | Cai Kinh, Lạng Sơn | |
| 306 | 02 | 01 | 30 | 07 | | | | Phụ lưu số 7 | Sông Thương | 20 | | 2390048 | 415428 | Cai Kinh, Lạng Sơn | 2382454 | 411861 | Cai Kinh, Lạng Sơn | |
| 307 | 02 | 01 | 30 | 08 | | | | Phụ lưu số 8 | Sông Thương | 10 | | 2377311 | 415879 | Tân Thành, Lạng Sơn | 2380321 | 410751 | Cai Kinh, Lạng Sơn | |
| 308 | 02 | 01 | 30 | $08_1$ | | | | Sông Đào | Sông Thương | 1,4 | | 2384029 | 423344 | Chi Lăng, Lạng Sơn | 2384691 | 422202 | Tân Thành, Lạng Sơn | |
| 309 | 02 | 01 | 30 | $08_2$ | | | | Suối Đập | Sông Thương | 4,8 | | 2378621 | 396607 | Vân Nham, Lạng Sơn | 2381609 | 395365 | Vân Nham, Lạng Sơn | |
| 310 | 02 | 01 | 30 | $08_3$ | | | | Suối Cây Đu | Sông Thương | 5,6 | | 2380992 | 422152 | Tân Thành, Lạng Sơn | 2384928 | 419978 | Chi Lăng, Lạng Sơn | |
| 311 | 02 | 01 | 30 | $08_4$ | | | | Suối Bản Dù | Sông Thương | 2,3 | | 2404711 | 446290 | Chiến Thắng, Lạng Sơn | 2405996 | 444697 | Chiến Thắng, Lạng Sơn | |
| 312 | 02 | 01 | 30 | $08_5$ | | | | Suối Mai Sắn | Sông Thương | 1,6 | | 2389826 | 426810 | Chi Lăng, Lạng Sơn | 2390665 | 425742 | Chi Lăng, Lạng Sơn | |
| 313 | 02 | 01 | 30 | $08_6$ | | | | Suối Dọc Trang | Sông Thương | 2,8 | | 2391723 | 430579 | Chi Lăng, Lạng Sơn | 2393683 | 429142 | Chi Lăng, Lạng Sơn | |
| 314 | 02 | 01 | 30 | $08_7$ | | | | Khuôn áng | Sông Thương | 2,8 | | 2394654 | 433266 | Chi Lăng, Lạng Sơn | 2395978 | 431329 | Chi Lăng, Lạng Sơn | |
| 315 | 02 | 01 | 30 | $08_8$ | | | | Suối Khon Pha | Sông Thương | 3,4 | | 2389819 | 428699 | Chi Lăng, Lạng Sơn | 2392344 | 427349 | Chi Lăng, Lạng Sơn | |
| 316 | 02 | 01 | 30 | $08_9$ | | | | Suối Đèo Quao | Sông Thương | 3,4 | | 2391039 | 429661 | Chi Lăng, Lạng Sơn | 2392895 | 427658 | Chi Lăng, Lạng Sơn | |
| 317 | 02 | 01 | 30 | $08_{10}$ | | | | Suối Cốc Táo | Sông Thương | 3 | | 2401615 | 436189 | Nhân Lý, Lạng Sơn | 2400070 | 433986 | Nhân Lý, Lạng Sơn | |
| 318 | 02 | 01 | 30 | $08_{11}$ | | | | Suối Nà Mùm | Sông Thương | 5 | | 2402939 | 437026 | Nhân Lý, Lạng Sơn | 2400689 | 437738 | Nhân Lý, Lạng Sơn | |
| 319 | 02 | 01 | 30 | $08_{12}$ | | | | Suối Nà Khun Vằn | Sông Thương | 2,8 | | 2405977 | 434858 | Tân Đoàn, Lạng Sơn | 2403818 | 434286 | Nhân Lý, Lạng Sơn | |
| 320 | 02 | 01 | 30 | $08_{13}$ | | | | Suối Khun Rẹ | Sông Thương | 2 | | 2403713 | 435978 | Nhân Lý, Lạng Sơn | 2402882 | 434113 | Nhân Lý, Lạng Sơn | |
| 321 | 02 | 01 | 30 | $08_{14}$ | | | | Suối Bản Dù | Sông Thương | 1 | | 2406428 | 446422 | Chiến Thắng, Lạng Sơn | 2407137 | 445789 | Chiến Thắng, Lạng Sơn | |
| 322 | 02 | 01 | 30 | $08_{15}$ | | | | Suối Khu Chiêng | Sông Thương | 2,4 | | 2407299 | 445838 | Chiến Thắng, Lạng Sơn | 2405974 | 444626 | Chiến Thắng, Lạng Sơn | |
| 323 | 02 | 01 | 30 | $08_{16}$ | | | | Suối Nà Lừu | Sông Thương | 0,6 | | 2406015 | 445668 | Chiến Thắng, Lạng Sơn | 2406574 | 445281 | Chiến Thắng, Lạng Sơn | |
| 324 | 02 | 01 | 30 | $08_{17}$ | | | | Suối Tình Lùng | Sông Thương | 2 | | 2403180 | 446127 | Chiến Thắng, Lạng Sơn | 2405160 | 444403 | Chiến Thắng, Lạng Sơn | |
| 325 | 02 | 01 | 30 | $08_{18}$ | | | | Suối Mở Cây Hồng | Sông Thương | 1,5 | | 2386010 | 420676 | Chi Lăng, Lạng Sơn | 2385182 | 420079 | Chi Lăng, Lạng Sơn | |

| STT | Mã sông | | | | | | | Tên sông | Chảy ra | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông | | | Vị trí cuối sông | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | X | Y | Xã, Tỉnh | X | Y | Xã, Tỉnh | |
| (1) | (2) | | | | | | | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 326 | 02 | 01 | 30 | $08_{19}$ | | | | Suối Mỏ Sục | Sông Thương | 0,8 | | 2386273 | 421553 | Chi Lăng, Lạng Sơn | 2385840 | 421439 | Chi Lăng, Lạng Sơn | |
| 327 | 02 | 01 | 30 | $08_{20}$ | | | | Suối Kè Tràn | Sông Thương | 3 | | 2383342 | 423003 | Tân Thành, Lạng Sơn | 2385245 | 421396 | Chi Lăng, Lạng Sơn | |
| 328 | 02 | 01 | 30 | $08_{21}$ | | | | Suối Nà Bản | Sông Thương | 4 | | 2389011 | 427185 | Chi Lăng, Lạng Sơn | 2389788 | 426158 | Chi Lăng, Lạng Sơn | |
| 329 | 02 | 01 | 30 | $08_{22}$ | | | | Suối Tử Lườn | Sông Thương | 5 | | 2395744 | 433121 | Chi Lăng, Lạng Sơn | 2396175 | 431906 | Chi Lăng, Lạng Sơn | |
| 330 | 02 | 01 | 30 | $08_{22}$ | 01 | | | Suối Pò Hối | Suối Tử Lườn | 2 | | 2388426 | 426604 | Chi Lăng, Lạng Sơn | 2388939 | 425200 | Chi Lăng, Lạng Sơn | |
| 331 | 02 | 01 | 30 | $08_{23}$ | | | | Suối Khuôn Giêng | Sông Thương | 4 | | 2396192 | 433692 | Chi Lăng, Lạng Sơn | 2396769 | 432572 | Chi Lăng, Lạng Sơn | |
| 332 | 02 | 01 | 30 | $08_{24}$ | | | | Suối Mỏ Lợn | Sông Thương | 3,5 | | 2392751 | 430999 | Chi Lăng, Lạng Sơn | 2393748 | 428599 | Chi Lăng, Lạng Sơn | |
| 333 | 02 | 01 | 30 | $08_{24}$ | 01 | | | Suối Phai Ngàn | Suối Mỏ Lợn | 2 | | 2389907 | 427791 | Chi Lăng, Lạng Sơn | 2390504 | 426660 | Chi Lăng, Lạng Sơn | |
| 334 | 02 | 01 | 30 | $08_{25}$ | | | | Suối Ngăn | Sông Thương | 0,5 | | 2389647 | 424124 | Chi Lăng, Lạng Sơn | 2389734 | 424561 | Chi Lăng, Lạng Sơn | |
| 335 | 02 | 01 | 30 | $08_{26}$ | | | | Suối Bó Xả | Sông Thương | 0,4 | | 2390740 | 425068 | Chi Lăng, Lạng Sơn | 2390470 | 425244 | Chi Lăng, Lạng Sơn | |
| 336 | 02 | 01 | 30 | $08_{27}$ | | | | Suối Lân Giao | Sông Thương | 1 | | 2391207 | 427181 | Chi Lăng, Lạng Sơn | 2391402 | 426288 | Chi Lăng, Lạng Sơn | |
| 337 | 02 | 01 | 30 | $08_{28}$ | | | | Suối Pắc Tỏ | Sông Thương | 1 | | 2400379 | 435456 | Nhân Lý, Lạng Sơn | 2399515 | 435565 | Nhân Lý, Lạng Sơn | |
| 338 | 02 | 01 | 30 | $08_{29}$ | | | | Suối Khun Tiếm | Sông Thương | 4,2 | | 2398353 | 440533 | Nhân Lý, Lạng Sơn | 2400435 | 439299 | Nhân Lý, Lạng Sơn | |
| 339 | 02 | 01 | 30 | $08_{30}$ | | | | Suối Hoan | Sông Thương | 0,7 | | 2407916 | 392814 | Nhất Hòa, Lạng Sơn | 2407969 | 392216 | Nhất Hòa, Lạng Sơn | |
| **IV** | **02** | **01** | **30** | **09** | | | | **Sông Trung** | **Sông Thương** | | | | | | | | | |
| 340 | 02 | 01 | 30 | 09 | 03 | 01 | | Suối Pan (Suối Hoan) | Sông Bậu | 13 | | 2414604 | 386699 | Vũ Lễ, Lạng Sơn | 2406343 | 393029 | Nhất Hòa, Lạng Sơn | |
| 341 | 02 | 01 | 30 | 09 | 04 | | | Suối Đục | Sông Trung | 14 | | 2383801 | 388026 | Thiện Tân, Lạng Sơn | 2390897 | 396075 | Yên Bình, Lạng Sơn | |
| 342 | 02 | 01 | 30 | 09 | 05 | | | Suối Đồng Trên | Sông Trung | 22 | | 2405304 | 409700 | Hữu Liên, Lạng Sơn | 2389881 | 398495 | Yên Bình, Lạng Sơn | |
| 343 | 02 | 01 | 30 | 09 | 06 | | | Suối Giao Thủy | Sông Trung | 15 | | 2383663 | 390153 | Thiện Tân, Lạng Sơn | 2385617 | 399896 | Vân Nham, Lạng Sơn | |
| 344 | 02 | 01 | 30 | 09 | 07 | | | Suối Đồng Dưới | Sông Trung | 28 | | 2401662 | 408996 | Hữu Liên, Lạng Sơn | 2382886 | 405180 | Vân Nham, Lạng Sơn | |
| 345 | 02 | 01 | 30 | 09 | 08 | | | Suối Niu | Sông Trung | 1,7 | | 2392642 | 392988 | Yên Bình, Lạng Sơn | 2392318 | 394224 | Yên Bình, Lạng Sơn | |
| 346 | 02 | 01 | 30 | 09 | 09 | | | Suối Nậm Cam | Sông Trung | 5,5 | | 2392184 | 390841 | Yên Bình, Lạng Sơn | 2393833 | 392058 | Yên Bình, Lạng Sơn | |
| 347 | 02 | 01 | 30 | 09 | 10 | | | Suối Vườn Hoa | Sông Trung | 2,4 | | 2395262 | 394548 | Yên Bình, Lạng Sơn | 2393871 | 394071 | Yên Bình, Lạng Sơn | |
| 348 | 02 | 01 | 30 | 09 | 11 | | | Suối Đục | Sông Trung | 4,8 | | 2388659 | 393269 | Thiện Tân, Lạng Sơn | 2387980 | 391429 | Thiện Tân, Lạng Sơn | |
| 349 | 02 | 01 | 30 | 09 | 12 | | | Suối Chùa | Sông Trung | 3,6 | | 2387206 | 394775 | Thiện Tân, Lạng Sơn | 2389130 | 394607 | Thiện Tân, Lạng Sơn | |
| 350 | 02 | 01 | 30 | 09 | 13 | | | Suối Mỏ Đình | Sông Trung | 2,8 | | 2381778 | 393541 | Thiện Tân, Lạng Sơn | 2382889 | 395480 | Vân Nham, Lạng Sơn | |
| 351 | 02 | 01 | 30 | 09 | 14 | | | Suối Lân Bạc | Sông Trung | 1,8 | | 2380853 | 390265 | Thiện Tân, Lạng Sơn | 2380173 | 388888 | Thiện Tân, Lạng Sơn | |
| 352 | 02 | 01 | 30 | 09 | 14 | 01 | | Mương Chiến Thắng | Suối Lân Bạc | 3,9 | | 2379959 | 391860 | Thiện Tân, Lạng Sơn | 2380101 | 388851 | Thiện Tân, Lạng Sơn | |
| 353 | 02 | 01 | 30 | 10 | | | | Phụ lưu số 10 | Sông Thương | 12 | | 2371622 | 413036 | Tân Thành, Lạng Sơn | 2375828 | 408632 | Tuấn Sơn, Lạng Sơn | |
| 354 | 02 | 01 | 30 | 11 | | | | Phụ lưu số 11 | Sông Thương | 12 | | 2368749 | 412704 | Tuấn Sơn, Lạng Sơn | 2374756 | 407600 | Tuấn Sơn, Lạng Sơn | |
| **V** | **02** | **01** | **30** | **17** | | | | **Sông Lục Nam** | **Sông Thương** | | | | | | | | | |

| STT | Mã sông | | | | | | | Tên sông | Chảy ra | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông | | | Vị trí cuối sông | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | X | Y | Xã, Tỉnh | X | Y | Xã, Tỉnh | |
| (1) | (2) | | | | | | | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 355 | 02 | 01 | 30 | 17 | 01 | | | Khuổi Luông | Sông Lục Nam | 10 | | 2388967 | 484682 | Đình Lập, Lạng Sơn | 2386347 | 481304 | Đình Lập, Lạng Sơn | |
| 356 | 02 | 01 | 30 | 17 | 02 | | | Suối Nà Lắc | Sông Lục Nam | 10 | | 2387505 | 477295 | Đình Lập, Lạng Sơn | 2382239 | 481644 | Đình Lập, Lạng Sơn | |
| 357 | 02 | 01 | 30 | 17 | 02 | 01 | | Khuổi Nhương (suối Còn Áng) | Suối Nà Lắc | 2,9 | | 2386504 | 476120 | Đình Lập, Lạng Sơn | 2385611 | 478380 | Đình Lập, Lạng Sơn | |
| 358 | 02 | 01 | 30 | 17 | 03 | | | Khe Cháy | Sông Lục Nam | 11 | | 2385933 | 475133 | Thái Bình, Lạng Sơn | 2379189 | 478409 | Thái Bình, Lạng Sơn | |
| 359 | 02 | 01 | 30 | 17 | 03 | 01 | | Suối Đông Mù | Suối Khe Cháy | 3,5 | | 2379513 | 475597 | Thái Bình, Lạng Sơn | 2379942 | 477503 | Thái Bình, Lạng Sơn | |
| 360 | 02 | 01 | 30 | 17 | 04 | | | Suối Giao Biêng | Sông Lục Nam | 18 | | 2374342 | 467235 | Thái Bình, Lạng Sơn | 2376100 | 478480 | Thái Bình, Lạng Sơn | |
| 361 | 02 | 01 | 30 | 17 | 04 | 01 | | Suối Bản Thanh | Suối Giao Biêng | 7,4 | | 2380151 | 470314 | Thái Bình, Lạng Sơn | 2377530 | 471876 | Thái Bình, Lạng Sơn | |
| 362 | 02 | 01 | 30 | 17 | 05 | | | Khe Sen | Sông Lục Nam | 10 | | 2362286 | 481312 | Thái Bình, Lạng Sơn | 2368799 | 480867 | Thái Bình, Lạng Sơn | |
| 363 | 02 | 01 | 30 | 17 | 06 | | | Khuổi Dăm | Sông Lục Nam | 11 | | 2373344 | 477585 | Thái Bình, Lạng Sơn | 2365493 | 473739 | Thái Bình, Lạng Sơn | Khuổi Dám |
| 364 | 02 | 01 | 30 | 17 | $06_1$ | | | Khe Đa | Sông Lục Nam | 0,9 | | 2380739 | 475664 | Thái Bình, Lạng Sơn | 2380844 | 475055 | Thái Bình, Lạng Sơn | |
| 365 | 02 | 01 | 30 | 17 | $06_2$ | | | Khuổi Xay | Sông Lục Nam | 3,1 | | 2370427 | 474067 | Thái Bình, Lạng Sơn | 2370073 | 476244 | Thái Bình, Lạng Sơn | |
| 366 | 02 | 01 | 30 | 17 | $06_3$ | | | Khuổi Buông | Sông Lục Nam | 7,4 | | 2372451 | 483606 | Thái Bình, Lạng Sơn | 2369057 | 480801 | Thái Bình, Lạng Sơn | |
| 367 | 02 | 01 | 30 | 17 | $06_4$ | | | khuổi Lâm (Khuổi Lầm) | Sông Lục Nam | 5 | | 2363913 | 479785 | Thái Bình, Lạng Sơn | 2364479 | 476518 | Thái Bình, Lạng Sơn | |
| 368 | 02 | 01 | 30 | 17 | $06_5$ | | | khuổi Chim | Sông Lục Nam | 4,9 | | 2362078 | 474126 | Thái Bình, Lạng Sơn | 2365407 | 473877 | Thái Bình, Lạng Sơn | |
| 369 | 02 | 01 | 30 | 17 | $06_6$ | | | Khuổi Mười | Sông Lục Nam | 7,7 | | 2359306 | 478348 | Thái Bình, Lạng Sơn | 2364517 | 476076 | Thái Bình, Lạng Sơn | |
| 370 | 02 | 01 | 30 | 17 | $06_7$ | | | Khe Sen | Sông Lục Nam | 10,3 | | 2362378 | 481317 | Thái Bình, Lạng Sơn | 2368785 | 480834 | Thái Bình, Lạng Sơn | |
| 371 | 02 | 01 | 30 | 17 | $06_8$ | | | Khuổi Mùn | Sông Lục Nam | 5,4 | | 2392234 | 479693 | Đình Lập, Lạng Sơn | 2388636 | 479332 | Đình Lập, Lạng Sơn | |
| 372 | 02 | 01 | 30 | 17 | $06_9$ | | | Suối Còn Chí | Sông Lục Nam | 4,1 | | 2389065 | 476151 | Đình Lập, Lạng Sơn | 2388361 | 479557 | Đình Lập, Lạng Sơn | |
| 373 | 02 | 01 | 30 | 17 | $06_{10}$ | | | Suối Nà Tăng | Sông Lục Nam | 4,4 | | 2381328 | 484793 | Đình Lập, Lạng Sơn | 2381862 | 481970 | Đình Lập, Lạng Sơn | |
| 374 | 02 | 01 | 30 | 17 | $06_{11}$ | | | Khuổi Sáy | Sông Lục Nam | 2,5 | | 2384533 | 482799 | Đình Lập, Lạng Sơn | 2385398 | 481265 | Đình Lập, Lạng Sơn | |
| 375 | 02 | 01 | 30 | 17 | $06_{12}$ | | | Suối Đình Lập (Nà Áng) | Sông Lục Nam | 4,9 | | 2385230 | 486722 | Đình Lập, Lạng Sơn | 2383700 | 482272 | Đình Lập, Lạng Sơn | |
| 376 | 02 | 01 | 30 | 17 | $06_{12}$ | 01 | | Suối Khuổi Xuyến | Suối Đình Lập | 1,4 | | 2381691 | 485747 | Đình Lập, Lạng Sơn | 2382942 | 484849 | Đình Lập, Lạng Sơn | |
| 377 | 02 | 01 | 30 | 17 | $06_{12}$ | 02 | | Khe Mạ (Khuổi Tà) | Suối Đình Lập | 3,1 | | 2382480 | 487396 | Đình Lập, Lạng Sơn | 2382980 | 484951 | Đình Lập, Lạng Sơn | |
| 378 | 02 | 01 | 30 | 17 | $06_{13}$ | | | Suối Khe Ca | Sông Lục Nam | 4,5 | | 2368718 | 477977 | Thái Bình, Lạng Sơn | 2365441 | 476893 | Thái Bình, Lạng Sơn | |
| 379 | 02 | 01 | 30 | 17 | $06_{14}$ | | | Suối Bình Lâm | Sông Lục Nam | 2,4 | | 2367435 | 475592 | Thái Bình, Lạng Sơn | 2365906 | 474780 | Thái Bình, Lạng Sơn | |
| 380 | 02 | 01 | 30 | 17 | $06_{15}$ | | | Suối khuổi Ngạn (Khuổi Lặp) | Sông Lục Nam | 4,5 | | 2361451 | 479524 | Thái Bình, Lạng Sơn | 2364190 | 477044 | Thái Bình, Lạng Sơn | |

| STT | Mã sông | | | | | | | Tên sông | Chảy ra | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông | | | Vị trí cuối sông | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | X | Y | Xã, Tỉnh | X | Y | Xã, Tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | | | | | | | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 381 | 02 | 01 | 30 | 17 | $06_{16}$ | | | Suối Pá Phấy | Sông Lục Nam | 3,3 | | 2372930 | 480814 | Thái Bình, Lạng Sơn | 2370847 | 478608 | Thái Bình, Lạng Sơn | |
| 382 | 02 | 01 | 30 | 17 | $06_{17}$ | | | Suối Nà Dặc (Suối Còn Quan) | Sông Lục Nam | 5,6 | | 2392264 | 477041 | Đình Lập, Lạng Sơn | 2390116 | 477740 | Đình Lập, Lạng Sơn | |
| 383 | 02 | 01 | 30 | 17 | $06_{18}$ | | | Suối Còn Mò (Suối Làng Em) | Sông Lục Nam | 9,2 | | 2385629 | 485378 | Đình Lập, Lạng Sơn | 2387990 | 481293 | Đình Lập, Lạng Sơn | |
| 384 | 02 | 01 | 30 | 17 | $06_{19}$ | | | Suối Bản Mục | Sông Lục Nam | 9,1 | | 2372213 | 470734 | Thái Bình, Lạng Sơn | 2376324 | 476099 | Thái Bình, Lạng Sơn | |
| 385 | 02 | 01 | 30 | 17 | $06_{20}$ | | | Suối Đông Sao | Sông Lục Nam | 2,9 | | 2373306 | 475451 | Thái Bình, Lạng Sơn | 2375525 | 475722 | Thái Bình, Lạng Sơn | |
| 386 | 02 | 01 | 30 | 17 | $06_{20}$ | 01 | | Suối Bản Chu | Suối Bản Mục | 5,7 | | 2373700 | 471249 | Thái Bình, Lạng Sơn | 2373363 | 472639 | Thái Bình, Lạng Sơn | |
| **VI** | **02** | **01** | **30** | **17** | **11** | | | **Sông Đinh Đèn** | **Sông Lục Nam** | | | | | | | | | |
| 387 | 02 | 01 | 30 | 17 | 11 | 01 | | Suối Thông Lốc | Sông Đinh Đèn | 26 | | 2395114 | 458092 | Thống Nhất, Lạng Sơn | 2388784 | 459212 | Xuân Dương, Lạng Sơn | |
| 388 | 02 | 01 | 30 | 17 | 11 | 02 | | Suối Phai Mạt | Sông Đinh Đèn | 8,8 | | 2396253 | 459614 | Xuân Dương, Lạng Sơn | 2391421 | 461418 | Xuân Dương, Lạng Sơn | |
| 389 | 02 | 01 | 30 | 17 | 11 | 03 | 01 | Suối Xà | Sông Làng Nũn | 14 | | 2390843 | 446897 | Quan Sơn, Lạng Sơn | 2383255 | 448743 | Quan Sơn, Lạng Sơn | |
| 390 | 02 | 01 | 30 | 17 | 11 | 04 | | Khuổi Thuồng | Sông Đinh Đèn | 7 | | 2394696 | 458691 | Xuân Dương, Lạng Sơn | 2389798 | 459609 | Xuân Dương, Lạng Sơn | |
| 391 | 02 | 01 | 30 | 17 | 11 | 04 | 01 | Suối Mỉ (Suối Thần) | Khuổi Thuồng | 11,8 | | 2391186 | 447573 | Quan Sơn, Lạng Sơn | 2394132 | 454800 | Thống Nhất, Lạng Sơn | |
| 392 | 02 | 01 | 30 | 17 | 11 | 04 | 02 | Suối Luông | Khuổi Thuồng | 7,8 | | 2388912 | 452471 | Thống Nhất, Lạng Sơn | 2393177 | 456382 | Thống Nhất, Lạng Sơn | |
| 393 | 02 | 01 | 30 | 17 | 11 | 04 | 03 | Suối Khuôn Săm | Khuổi Thuồng | 4,6 | | 2406327 | 456681 | Thống Nhất, Lạng Sơn | 2404319 | 457865 | Thống Nhất, Lạng Sơn | |
| 394 | 02 | 01 | 30 | 17 | 11 | 05 | | Suối Cặm | Sông Đinh Đèn | 6,5 | | 2389329 | 455463 | Thống Nhất, Lạng Sơn | 2385022 | 456243 | Thống Nhất, Lạng Sơn | |
| 395 | 02 | 01 | 30 | 17 | 11 | 06 | | Suối Ngà | Sông Đinh Đèn | 8,2 | | 2388637 | 452565 | Thống Nhất, Lạng Sơn | 2384927 | 453941 | Thống Nhất, Lạng Sơn | |
| **B. Các sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông liên tỉnh độc lập:** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **VII** | **09** | **11** | | | | | | **Sông Phố Cũ** | **Sông Tiên Yên** | | | | | | | | | |
| 396 | 09 | 11 | 01 | | | | | Khe Luồng | Sông Phố Cũ | 14 | | 2385152 | 490698 | Châu Sơn, Lạng Sơn | 2380736 | 488058 | Châu Sơn, Lạng Sơn | |
| 397 | 09 | 11 | 02 | | | | | Khe Păn (Pặn) | Sông Phố Cũ | 17 | | 2380126 | 496127 | Châu Sơn, Lạng Sơn | 2371614 | 495520 | Châu Sơn, Lạng Sơn | |

| STT | Mã sông | | | | | | | | Tên sông | Chảy ra | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông | | | Vị trí cuối sông | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | X | Y | Xã, Tỉnh | X | Y | Xã, Tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | | | | | | | | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 398 | 09 | 11 | 03 | | | | | | Khe Cấy | Sông Phố Cũ | 5,2 | | 2366643 | 494452 | Châu Sơn, Lạng Sơn | 2369834 | 496807 | Châu Sơn, Lạng Sơn | |
| 399 | 09 | 11 | 04 | | | | | | Khe Trời | Sông Phố Cũ | 4 | | 2365846 | 494881 | Châu Sơn, Lạng Sơn | 2368839 | 498293 | Châu Sơn, Lạng Sơn | |
| 400 | 09 | 11 | 05 | | | | | | Khe Muồng | Sông Phố Cũ | 4 | | 2371616 | 499152 | Châu Sơn, Lạng Sơn | 2369360 | 497810 | Châu Sơn, Lạng Sơn | |
| 401 | 09 | 11 | 06 | | | | | | Khe Hả | Sông Phố Cũ | 2,7 | | 2366102 | 500001 | Châu Sơn, Lạng Sơn | 2367789 | 500253 | Châu Sơn, Lạng Sơn | |
| 402 | 09 | 12 | | | | | | | Sông Đồng Quy | Sông Ba Chẽ | 12,6 | | 2372339 | 485509 | Châu Sơn, Lạng Sơn | 2363923 | 487481 | Châu Sơn, Lạng Sơn | |
| 403 | 09 | 12 | 01 | | | | | | Khe Pàng | Sông Đồng Quy | 2,2 | | 2364357 | 489614 | Châu Sơn, Lạng Sơn | 2365831 | 488500 | Châu Sơn, Lạng Sơn | |
| 404 | 09 | 12 | 02 | | | | | | Suối Đồng Khoang | Sông Đồng Quy | 4,2 | | 2378205 | 486201 | Châu Sơn, Lạng Sơn | 2375521 | 485822 | Châu Sơn, Lạng Sơn | |
| 405 | 09 | 12 | 03 | | | | | | Khe Lạn | Sông Đồng Quy | 7,4 | | 2370744 | 488759 | Châu Sơn, Lạng Sơn | 2365120 | 487913 | Châu Sơn, Lạng Sơn | |
| 406 | 09 | 12 | 04 | | | | | | Suối Bản Pe | Sông Đồng Quy | 2,5 | | 2378145 | 480161 | Châu Sơn, Lạng Sơn | 2376225 | 480994 | Châu Sơn, Lạng Sơn | |
| **C. Các sông nội tỉnh độc lập:** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 407 | 33 | | | | | | | | Suối Pò Nhùng | Trung Quốc | 27 | | 2427524 | 449376 | Cao Lộc, Lạng Sơn | 2430601 | 464243 | Ba Sơn, Lạng Sơn | |
| 408 | 33 | 01 | | | | | | | Khuổi Hiên | Suối Pò Nhùng | 12 | | 2422254 | 453262 | Công Sơn, Lạng Sơn | 2428696 | 458001 | Cao Lộc, Lạng Sơn | |
| 409 | 33 | 02 | | | | | | | Suối Cò Riềng | Suối Pò Nhùng | 23 | | 2419496 | 464359 | Công Sơn, Lạng Sơn | 2430386 | 464342 | Ba Sơn, Lạng Sơn | Suối Cò Riền |
| 410 | 33 | 02 | 01 | | | | | | Suối Khao Bây | Suối Cò Riềng | 12 | | 2419680 | 466353 | Công Sơn, Lạng Sơn | 2424484 | 461988 | Ba Sơn, Lạng Sơn | |
| 411 | 33 | 02 | 02 | | | | | | Khuổi Hai (Khuổi Tao) | Suối Cò Riềng | 8,9 | | 2418233 | 464317 | Công Sơn, Lạng Sơn | 2421800 | 461860 | Công Sơn, Lạng Sơn | |
| 412 | 33 | 02 | 03 | | | | | | Suối Khuổi Phầy (Tòng Riền) | Suối Cò Riềng | 10 | | 2420326 | 457102 | Công Sơn, Lạng Sơn | 2423745 | 461320 | Ba Sơn, Lạng Sơn | |
| 413 | 33 | 02 | 04 | | | | | | Suối Pác Bó | Suối Cò Riềng | 3,7 | | 2418984 | 459373 | Công Sơn, Lạng Sơn | 2421604 | 457596 | Công Sơn, Lạng Sơn | |
| 414 | 33 | 02 | 05 | | | | | | Suối Khuổi Sần | Suối Cò Riềng | 3,3 | | 2419485 | 459803 | Công Sơn, Lạng Sơn | 2422260 | 458932 | Công Sơn, Lạng Sơn | |
| 415 | 33 | 03 | | | | | | | Suối Nà Dạc | Suối Pò Nhùng | 11,1 | | 2392633 | 482726 | Đình Lập, Lạng Sơn | 2396980 | 478852 | Lợi Bác, Lạng Sơn | |
| 416 | 34 | | | | | | | | Sông Co Khuông (Bản Lề) | Trung Quốc | 21 | | 2421571 | 472215 | Ba Sơn, Lạng Sơn | 2427973 | 472761 | Ba Sơn, Lạng Sơn | |
| 417 | 34 | 01 | | | | | | | Khuổi Luông | Sông Co Khuông (Bản Lề) | 6,8 | | 2416629 | 473522 | Ba Sơn, Lạng Sơn | 2421501 | 472247 | Ba Sơn, Lạng Sơn | |

| STT | Mã sông | | | | | | | Tên sông | Chảy ra | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông | | | Vị trí cuối sông | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | X | Y | Xã, Tỉnh | X | Y | Xã, Tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | | | | | | | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 418 | 34 | 02 | | | | | | Suối Bản Ngõa | Sông Co Khuông (Bản Lề) | 4,9 | | 2420518 | 474979 | Ba Sơn, Lạng Sơn | 2423088 | 473089 | Ba Sơn, Lạng Sơn | |
| 419 | 34 | 03 | | | | | | Suối Bản Gianh | Sông Co Khuông (Bản Lề) | 9,5 | | 2418813 | 467682 | Công Sơn, Lạng Sơn | 2422837 | 472137 | Ba Sơn, Lạng Sơn | |
| 420 | 34 | 04 | | | | | | Suối Thạch Khuyên | Sông Co Khuông (Bản Lề) | 6,1 | | 2420854 | 475667 | Ba Sơn, Lạng Sơn | 2424292 | 473586 | Ba Sơn, Lạng Sơn | |
| 421 | 34 | 05 | | | | | | Suối Khuổi Phiêng | Sông Co Khuông (Bản Lề) | 3,5 | | 2417952 | 472061 | Ba Sơn, Lạng Sơn | 2420444 | 473538 | Ba Sơn, Lạng Sơn | |
| 422 | 35 | | | | | | | Khuổi Thâu | Trung Quốc | 13 | | 2421629 | 476796 | Ba Sơn, Lạng Sơn | 2427927 | 473497 | Ba Sơn, Lạng Sơn | |
| 423 | 35 | 01 | | | | | | Suối Pò Mã | Khuổi Thâu | 3 | | 2422252 | 480033 | Ba Sơn, Lạng Sơn | 2423122 | 477724 | Ba Sơn, Lạng Sơn | |
| 424 | 35 | 02 | | | | | | Khuổi Tát | Khuổi Thâu | 4,7 | | 2424881 | 479646 | Ba Sơn, Lạng Sơn | 2423902 | 477323 | Ba Sơn, Lạng Sơn | |
| 425 | 35 | 03 | | | | | | Pò Riềng | Khuổi Thâu | 2,6 | | 2423520 | 480172 | Ba Sơn, Lạng Sơn | 2423712 | 478553 | Ba Sơn, Lạng Sơn | |
| 426 | 36 | | | | | | | Suối Bản Sáng | Khe Phia Mi | 3,2 | | 2475222 | 428809 | Quốc Khánh, Lạng Sơn | 2477144 | 427323 | Quốc Khánh, Lạng Sơn | |
| 427 | 37 | | | | | | | Suối Phia SLiếc | Suối Hin Khao, Bản Di | 5,3 | | 2476417 | 429579 | Quốc Khánh, Lạng Sơn | 2480046 | 428405 | Quốc Khánh, Lạng Sơn | |
| 428 | 38 | | | | | | | Suối Cốc Phia | Phai sào | 2,7 | | 2469587 | 420594 | Quốc Khánh, Lạng Sơn | 2468061 | 419476 | Quốc Khánh, Lạng Sơn | |
| 429 | 39 | | | | | | | Sông Nặm Luông | Chảy ra tỉnh Quảng Ninh | 5,5 | | 2381113 | 492858 | Châu Sơn, Lạng Sơn | 2382817 | 494771 | Châu Sơn, Lạng Sơn | |
| 430 | 39 | 01 | | | | | | Khe Cù | Sông Nặm Luông | 7,8 | | 2372122 | 487427 | Châu Sơn, Lạng Sơn | 2373825 | 492502 | Châu Sơn, Lạng Sơn | |
| 431 | 39 | 02 | | | | | | Khe Mù | Sông Nặm Luông | 4,1 | | 2373542 | 488466 | Châu Sơn, Lạng Sơn | 2375070 | 491485 | Châu Sơn, Lạng Sơn | |
| 432 | 39 | 03 | | | | | | Khe Mùn | Sông Nặm Luông | 2,4 | | 2375380 | 488668 | Châu Sơn, Lạng Sơn | 2375935 | 490615 | Châu Sơn, Lạng Sơn | |
| 433 | 39 | 04 | | | | | | Khe Kay | Sông Nặm Luông | 4,5 | | 2378196 | 490734 | Châu Sơn, Lạng Sơn | 2375286 | 491470 | Châu Sơn, Lạng Sơn | |
| 434 | 39 | 05 | | | | | | Khe Pạc | Sông Nặm Luông | 2,1 | | 2365665 | 494021 | Châu Sơn, Lạng Sơn | 2366034 | 492273 | Châu Sơn, Lạng Sơn | |

| STT | Mã sông | | | | | | | Tên sông | Chảy ra | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông | | | Vị trí cuối sông | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | X | Y | Xã, Tỉnh | X | Y | Xã, Tỉnh | |
| (1) | (2) | | | | | | | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 435 | 39 | 06 | | | | | | Khe Phung | Sông Nặm Luông | 4,3 | | 2369940 | 492050 | Châu Sơn, Lạng Sơn | 2373006 | 493554 | Châu Sơn, Lạng Sơn | |
| 436 | 39 | 07 | | | | | | Khe Luồng | Sông Nặm Luông | 14,2 | | 2382716 | 492509 | Châu Sơn, Lạng Sơn | 2373045 | 493934 | Châu Sơn, Lạng Sơn | |
| 437 | 40 | | | | | | | Suối Khau Phầy | Hồ Bản Nùng | 2,7 | | 2401257 | 461865 | Na Dương, Lạng Sơn | 2399196 | 462358 | Na Dương, Lạng Sơn | |
| 438 | 41 | | | | | | | Suối Nà Pè | Hồ Pò Khoang | 7 | | 2401573 | 461998 | Na Dương, Lạng Sơn | 2402426 | 466308 | Na Dương, Lạng Sơn | |
| 439 | 42 | | | | | | | Suối Phắc Hán | Hồ Nà Cáy | 2,5 | | 2397821 | 471873 | Lợi Bác, Lạng Sơn | 2397197 | 473691 | Lợi Bác, Lạng Sơn | |
| 440 | 43 | | | | | | | Suối Nà Mèng | Xa Lý, tỉnh Bắc Giang | 1,1 | | 2382827 | 459589 | Xuân Dương, Lạng Sơn | 2382763 | 459249 | Xuân Dương, Lạng Sơn | |
| 441 | 44 | | | | | | | Suối Mành | Xa Lý, tỉnh Bắc Giang | 1,9 | | 2383602 | 459748 | Xuân Dương, Lạng Sơn | 2382789 | 458642 | Xuân Dương, Lạng Sơn | |
| 442 | 45 | | | | | | | Suối Na Mò | Hồ Nà Cáy | 4,1 | | 2397753 | 477123 | Lợi Bác, Lạng Sơn | 2397753 | 477123 | Lợi Bác, Lạng Sơn | |
| 443 | 46 | | | | | | | Suối Nhất Hòa | Suối Tân Thành | 11,2 | | 2416717 | 398911 | Vũ Lăng, Lạng Sơn | 2407929 | 396292 | Nhất Hoà, Lạng Sơn | |
| 444 | 47 | | | | | | | Suối Pai Muông | Hồ Phai Thuống | 2,7 | | 2411677 | 406229 | Hưng Vũ, Lạng Sơn | 2412903 | 404487 | Hưng Vũ, Lạng Sơn | |
| 445 | 48 | | | | | | | Suối Bản Thí | Thôn Bản Thí | 1,6 | | 2428686 | 403906 | Bắc Sơn, Lạng Sơn | 2429182 | 402745 | Bắc Sơn, Lạng Sơn | |
| 446 | 49 | | | | | | | Suối Pac Khuổi | Suối Khuổi Cái | 1,9 | | 2426398 | 401171 | Bắc Sơn, Lạng Sơn | 2426060 | 400363 | Bắc Sơn, Lạng Sơn | |
| 447 | 49 | 01 | | | | | | Suối Tân Rã | Suối Pac Khuổi | 1,6 | | 2425971 | 401958 | Bắc Sơn, Lạng Sơn | 2425951 | 400832 | Bắc Sơn, Lạng Sơn | |
| 448 | 49 | 02 | | | | | | Suối Bản Quá | Suối Pac Khuổi | 2,9 | | 2428037 | 402189 | Bắc Sơn, Lạng Sơn | 2426255 | 400588 | Bắc Sơn, Lạng Sơn | |
| 449 | 49 | 03 | | | | | | Suối Nà Cướm | Suối Pac Khuổi | 4,1 | | 2428266 | 401882 | Bình Gia, Lạng Sơn | 2427382 | 399243 | Bình Gia, Lạng Sơn | |
| 450 | 50 | | | | | | | Suối Ra Lá | Thôn Rạ Lá | 1,8 | | 2426894 | 402120 | Bắc Sơn, Lạng Sơn | 2425768 | 402378 | Bắc Sơn, Lạng Sơn | |
| 451 | 51 | | | | | | | Suối Bản Ghế (Nà Cầu) | Hồ Vũ Lăng | 2,1 | | 2415665 | 402984 | Vũ Lăng, Lạng Sơn | 2417373 | 402110 | Vũ Lăng, Lạng Sơn | |
| 452 | 52 | | | | | | | Suối Dục Thúm | Suối Mỏ Hao | 3,5 | | 2419384 | 406427 | Vũ Lăng, Lạng Sơn | 2419025 | 403593 | Vũ Lăng, Lạng Sơn | |
| 453 | 53 | | | | | | | Suối Tiên Hạ | Hồ Tam Hoa | 3,5 | | 2419311 | 408178 | Bắc Sơn, Lạng Sơn | 2417207 | 407576 | Hưng Vũ, Lạng Sơn | |
| 454 | 54 | | | | | | | Suối Phai Lân | Hồ Tam Hoa | 3,7 | | 2418269 | 408400 | Hưng Vũ, Lạng Sơn | 2415427 | 405825 | Hưng Vũ, Lạng Sơn | |
| 455 | 55 | | | | | | | Khuổi Tót | Suối Vạn Thủy | 5,2 | | 2419135 | 389358 | Tân Tri, Lạng Sơn | 2420698 | 386145 | Tân Tri, Lạng Sơn | |
| 456 | 56 | | | | | | | Suối Nay | Khuổi Tót | 7,3 | | 2419671 | 389715 | Tân Tri, Lạng Sơn | 2421856 | 386663 | Tân Tri, Lạng Sơn | |
| 457 | 57 | | | | | | | Suối Khuổi Phái | Khuổi Tót | 7,5 | | 2418845 | 382223 | Tân Tri, Lạng Sơn | 2422215 | 386505 | Tân Tri, Lạng Sơn | |
| 458 | 58 | | | | | | | Suối Mỏ Mắm | Suối Ngả Hai | 4,6 | | 2414336 | 389662 | Vũ Lễ, Lạng Sơn | 2412376 | 388385 | Vũ Lễ, Lạng Sơn | |
| 459 | 59 | | | | | | | Suối Hoan Thượng | Suối Ngả Hai | 2,1 | | 2414021 | 385286 | Vũ Lễ, Lạng Sơn | 2413550 | 387374 | Vũ Lễ, Lạng Sơn | |
| 460 | 60 | | | | | | | Suối Bó Đông | Suối Vục | 1,8 | | 2420731 | 395747 | Vũ Lễ, Lạng Sơn | 2419264 | 394385 | Vũ Lễ, Lạng Sơn | |

| STT | Mã sông | | | | | | | Tên sông | Chảy ra | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông | | | Vị trí cuối sông | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | X | Y | Xã, Tỉnh | X | Y | Xã, Tỉnh | |
| (1) | (2) | | | | | | | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 461 | 63 | | | | | | | Suối Thâm Sáng | Khuổi Ký (Thần Nhỏ) | 2 | | 2434005 | 407363 | Bình Gia, Lạng Sơn | 2432331 | 407880 | Bình Gia, Lạng Sơn | |
| 462 | 64 | | | | | | | Suối Lũng Luông | Suối Pắc Mỏ | 1 | | 2398597 | 420459 | Vạn Linh, Lạng Sơn | 2399426 | 420320 | Vạn Linh, Lạng Sơn | |
| 463 | 65 | | | | | | | Suối Tai Sên | Suối Nà Tẻng | 3,5 | | 2398550 | 416366 | Vạn Linh, Lạng Sơn | 2396890 | 415771 | Vạn Linh, Lạng Sơn | |
| 464 | 66 | | | | | | | Suối Xa Đán | Suối Đông Thành | 3 | | 2394574 | 418393 | Vạn Linh, Lạng Sơn | 2396950 | 418955 | Vạn Linh, Lạng Sơn | |
| 465 | 67 | | | | | | | Suối Vực Ngướm | Hồ Cấm Sơn | 8 | | 2394861 | 447824 | Quan Sơn, Lạng Sơn | 2389357 | 431332 | Quan Sơn, Lạng Sơn | |
| 466 | 68 | | | | | | | Suối Nà Chuối | Suối Vực Ngướm | 2,4 | | 2399561 | 442211 | Nhân Lý, Lạng Sơn | 2397349 | 442207 | Nhân Lý, Lạng Sơn | |
| 467 | 69 | | | | | | | Suối Rọc Sen | Suối Vực Ngướm | 3 | | 2393875 | 442069 | Nhân Lý, Lạng Sơn | 2395395 | 439898 | Nhân Lý, Lạng Sơn | |
| 468 | 70 | | | | | | | Suối Xong Béng | Suối Vực Ngướm | 2,7 | | 2393997 | 433146 | Quan Sơn, Lạng Sơn | 2392173 | 434368 | Quan Sơn, Lạng Sơn | |
| 469 | 71 | | | | | | | Suối Thôn Tròng | Suối Vực Ngướm | 5 | | 2392816 | 439622 | Quan Sơn, Lạng Sơn | 2393622 | 436513 | Quan Sơn, Lạng Sơn | |
| 470 | 72 | | | | | | | Suối Nà Ngoòng | Suối Vực Ngướm | 2,1 | | 2395472 | 436862 | Quan Sơn, Lạng Sơn | 2393916 | 436586 | Quan Sơn, Lạng Sơn | |
| 471 | 73 | | | | | | | Suối Trùng Khìn | Suối Vực Ngướm | 3,1 | | 2399817 | 444968 | Nhân Lý, Lạng Sơn | 2397776 | 443440 | Nhân Lý, Lạng Sơn | |
| 472 | 74 | | | | | | | Suối Cô Lái | Suối Vực Ngướm | 3,4 | | 2400451 | 443854 | Nhân Lý, Lạng Sơn | 2397764 | 443096 | Nhân Lý, Lạng Sơn | |
| 473 | 75 | | | | | | | Suối Phách Phiêng (Khuổi Phục) | Suối Vực Ngướm | | | 2396201 | 440548 | Nhân Lý, Lạng Sơn | 2393916 | 436615 | Quan Sơn, Lạng Sơn | |
| 474 | 76 | | | | | | | Suối Lịch | Hồ Cấm Sơn | 3,5 | | 2389864 | 436390 | Quan Sơn, Lạng Sơn | 2391197 | 432892 | Quan Sơn, Lạng Sơn | |
| 475 | 77 | | | | | | | Suối Cái | Suối Lịch | 4,4 | | 2391301 | 443841 | Quan Sơn, Lạng Sơn | 2391223 | 440811 | Quan Sơn, Lạng Sơn | |
| 476 | 78 | | | | | | | Suối Bó Đin | Đập Bó Đin | 3,3 | | 2398867 | 424804 | Vạn Linh, Lạng Sơn | 2396275 | 425155 | Vạn Linh, Lạng Sơn | |
| 477 | 79 | | | | | | | Suối Nà Lê | Đập Phai Quang | 1,9 | | 2399141 | 427470 | Vạn Linh, Lạng Sơn | 2398032 | 427086 | Vạn Linh, Lạng Sơn | |
| 478 | 80 | | | | | | | Suối Tồng Lọt | Đập Phai Quang | 2,9 | | 2401180 | 428726 | Bằng Mạc, Lạng Sơn | 2399154 | 427458 | Vạn Linh, Lạng Sơn | |
| 479 | 81 | | | | | | | Suối Nậm Tà | Suối Thạch | 3,5 | | 2394038 | 421847 | Vạn Linh, Lạng Sơn | 2391697 | 422197 | Vạn Linh, Lạng Sơn | |

| STT | Mã sông | | | | | | | Tên sông | Chảy ra | Chiều dài (km) | Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km) | Vị trí đầu sông | | | Vị trí cuối sông | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | X | Y | Xã, Tỉnh | X | Y | Xã, Tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | | | | | | | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| | | | | | | | | | Lương | | | | | | | | | |
| 480 | 82 | | | | | | | Suối Nà Tang | Suối Lân Phùn | 5,8 | | 2391671 | 422200 | Vạn Linh, Lạng Sơn | 2387847 | 419102 | Vạn Linh, Lạng Sơn | |
| 481 | 83 | | | | | | | Suối Bủng Vàng (Thần Lãng) | Suối Nà Tang | 4,1 | | 2392197 | 417852 | Vạn Linh, Lạng Sơn | 2389318 | 419812 | Vạn Linh, Lạng Sơn | |
| 482 | 84 | | | | | | | Suối Khâm Lân | Thôn Ga | 2 | | 2387710 | 426197 | Chi Lăng, Lạng Sơn | 2388543 | 425020 | Chi Lăng, Lạng Sơn | |
| 483 | 85 | | | | | | | Suối Làng Tuống | Suối Bá Tào | 6,8 | | 2404158 | 415777 | Tri Lễ, Lạng Sơn | 2403067 | 420899 | Bằng Mạc, Lạng Sơn | |
| 484 | 86 | | | | | | | Suối Bó Loong | Suối Bá Tào | 5,9 | | 2399808 | 423732 | Bằng Mạc, Lạng Sơn | 2403075 | 421103 | Bằng Mạc, Lạng Sơn | |
| 485 | 87 | | | | | | | Suối Cầu Bóng | Đập Vài Cà | 6,2 | | 2406169 | 428338 | Bằng Mạc, Lạng Sơn | 2402554 | 427869 | Bằng Mạc, Lạng Sơn | |
| 486 | 88 | | | | | | | Suối Nà Bó | Suối Bò Nhúng | 9,3 | | 2420822 | 453022 | Công Sơn, Lạng Sơn | 2425779 | 452879 | Cao Lộc, Lạng Sơn | |
| 487 | 89 | | | | | | | Suối Thâm Trang | Suối Bò Nhúng | 1,5 | | 2422310 | 454761 | Công Sơn, Lạng Sơn | 2423267 | 454097 | Công Sơn, Lạng Sơn | |
| 488 | 90 | | | | | | | Nậm Keng | Suối Bò Nhúng | 3,6 | | 2425872 | 458580 | Cao Lộc, Lạng Sơn | 2428760 | 458675 | Cao Lộc, Lạng Sơn | |
| 489 | 91 | | | | | | | Suối Nà Rảo | Suối Bò Nhúng | 3,1 | | 2427005 | 465870 | Ba Sơn, Lạng Sơn | 2428352 | 464371 | Ba Sơn, Lạng Sơn | |
| 490 | 92 | | | | | | | Suối Còn Phạc | Suối Bò Nhúng | 6,2 | | 2431787 | 453149 | Cao Lộc, Lạng Sơn | 2428628 | 455521 | Cao Lộc, Lạng Sơn | |
| 491 | 93 | | | | | | | Suối Bản Roọc | Suối Bò Nhúng | 8,6 | | 2429594 | 448624 | Đồng Đăng, Lạng Sơn | 2428030 | 454207 | Cao Lộc, Lạng Sơn | |
| 492 | 94 | | | | | | | Suối Bản Nhọn | Suối Bò Nhúng | 4,5 | | 2422275 | 455595 | Công Sơn, Lạng Sơn | 2424853 | 455026 | Cao Lộc, Lạng Sơn | |

## 2. Số lượng nguồn nước mặt là các ao, hồ

| STT | Tên hồ chứa | Nguồn nước khai thác | Thuộc hệ thống sông | Diện tích mặt nước ($m^2$) | Dung tích toàn bộ (triệu $m^3$) | Dung tích hữu ích (triệu $m^3$) | Vị trí hành chính | Mục đích sử dụng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| 1 | Hồ Nà Tâm | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 250.540 | 2,164 | 1,973 | Phường Tam Thanh, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp, tạo nguồn cho cấp nước sinh hoạt khu vực | |
| 2 | Hồ Thâm Sinh | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 218.920 | 1,128 | 1,098 | Phường Tam Thanh, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp, tạo nguồn cho cấp nước sinh hoạt khu vực | |
| 3 | Hồ Bó Diêm | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 38.240 | 0,193 | 0,155 | Phường Tam Thanh, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 4 | Hồ Phai Chia | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 19.040 | 0,101 | 0,094 | Phường Lương Văn Tri, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 5 | Hồ Bó Chuông | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 85.200 | 0,328 | 0,292 | Phường Đông Kinh, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 6 | Hồ Lẩu Xá | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 69.000 | 0,416 | 0,400 | Phường Đông Kinh, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 7 | Hồ Pò Luông | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 31.040 | 0,172 | 0,160 | Phường Đông Kinh, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 8 | Hồ Nà Cà | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 9.000 | 0,010 | 0,009 | Phường Đông Kinh, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 9 | Hồ Phai Ngầu | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 7.200 | | | Phường Tam Thanh, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 10 | Hồ Phai Loạn | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 30.000 | | | Phường Tam Thanh, Lạng Sơn | Điều hòa sinh thái | |
| 11 | Hồ Nà Bây | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 8.835 | 0,101 | 0,094 | Phường Lương Văn Tri, Lạng Sơn | Điều hòa sinh thái | |
| 12 | Hồ Nà Cầu | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 8.740 | 0,120 | 0,113 | Phường Lương Văn Tri, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 13 | Hồ Vằn Trúc | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 8.000 | 0,006 | 0,005 | Phường Lương Văn Tri, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 14 | Hồ Phú Lộc IV | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 13.700 | | | Phường Kỳ Lừa, Lạng Sơn | Điều hòa sinh thái | |
| 15 | Hồ Cao Lộc | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 7.155 | | | Phường Kỳ Lừa, Lạng Sơn | Điều hòa sinh thái | |
| 16 | Hồ Bản Vàng | | Sông Co Khuông | 16.150 | 0,122 | 0,120 | Xã Ba Sơn, Lạng Sơn | Sử dụng tưới tiêu, cung cấp nước cho công trình thủy lợi | |
| 17 | Hồ Lệ Minh | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 125.115 | 0,425 | 0,234 | Phường Kỳ Lừa, Lạng Sơn | Cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp | |
| 18 | Hồ Phai Luông | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 135.300 | 0,825 | 0,815 | Phường Kỳ Lừa, Lạng Sơn | Cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp | |
| 19 | Hồ Trục Hồ | Suối Sinh | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 13.750 | 0,074 | 0,070 | Xã Đồng Đăng, Lạng Sơn | Cung cấp nước tưới cho sản xuất nông | |

| STT | Tên hồ chứa | Nguồn nước khai thác | Thuộc hệ thống sông | Diện tích mặt nước ($m^2$) | Dung tích toàn bộ (triệu $m^3$) | Dung tích hữu ích (triệu $m^3$) | Vị trí hành chính | Mục đích sử dụng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| | | Minh | | | | | | nghiệp | |
| 20 | Hồ Khuổi Sần | Suối Khuổi Sần | Suối Pò Nhùng | 12.510 | 0,123 | 0,120 | Xã Công Sơn, Lạng Sơn | Cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp | |
| 21 | Hồ Tềnh Chè (Tành Chè) | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 3.400 | 0,020 | 0,020 | Xã Đồng Đăng, Lạng Sơn | Cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp | |
| 22 | Hồ Khòn Tòng (Khun Toòng) | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 3.400 | 0,013 | 0,013 | Xã Đồng Đăng, Lạng Sơn | Cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp | |
| 23 | Hồ Nà Ca | | Suối Pò Nhùng | 19.900 | 0,111 | 0,108 | Xã Công Sơn, Lạng Sơn | Cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp | |
| 24 | Hồ Khẩu Cắm | Khuổi Hiên | Suối Pò Nhùng | 21.500 | 0,090 | 0,088 | Xã Công Sơn, Lạng Sơn | Cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp | |
| 25 | Hồ Bản Cướm | | Suối Pò Nhùng | 33.200 | 0,224 | 0,195 | Xã Cao Lộc, Lạng Sơn | Cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp | |
| 26 | Hồ Ba Sơn | | Sông Co Khuông | 34.580 | 0,221 | 0,204 | Xã Ba Sơn, Lạng Sơn | Cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp | |
| 27 | Hồ Khuổi Ngần | | Sông Co Khuông | 18.510 | 0,225 | 0,200 | Xã Ba Sơn, Lạng Sơn | Cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp | |
| 28 | Hồ Khuổi Chủ | Suối Còn Phạc | Suối Pò Nhùng | 61.450 | 0,383 | 0,318 | Xã Cao Lộc, Lạng Sơn | Cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp | |
| 29 | Hồ Sam Kha | | Suối Pò Nhùng | 1.600 | 0,013 | 0,013 | Xã Công Sơn, Lạng Sơn | Cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp | |
| 30 | Hồ Khuổi Háo (Vằng Giếng) | | Suối Pò Nhùng | 351 | | | Xã Cao Lộc, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 31 | Hồ Tam Hoa | | Hồng – Thái Bình | 308.060 | 1,615 | 1,430 | Xã Hưng Vũ, Lạng Sơn | Tưới tiêu, phục vụ sản xuất | |
| 32 | Hồ Vũ Lăng | | Hồng – Thái Bình | 227.140 | 2,000 | 1,885 | Xã Vũ Lăng, Lạng Sơn | Tưới tiêu, phục vụ sản xuất | |
| 33 | Hồ Thâm Thoông | | Hồng – Thái Bình | 15.000 | 0,006 | 0,006 | Xã Vũ Lăng, Lạng Sơn | Tưới tiêu, phục vụ sản xuất | |
| 34 | Hồ Khuôn Ngần | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 17.000 | 0,042 | 0,039 | Xã Tân Tri, Lạng Sơn | Tưới tiêu, phục vụ sản xuất | |
| 35 | Hồ Pò Rái | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 10.000 | 0,138 | 0,100 | Xã Tân Tri, Lạng Sơn | Tưới tiêu, phục vụ sản xuất | |
| 36 | Hồ Pắc Mỏ | | Hồng – Thái Bình | 62.746 | 0,600 | 0,600 | Xã Bắc Sơn, Lạng Sơn | Tưới tiêu, phục vụ sản xuất | |
| 37 | Hồ Phai Thuống | | Hồng – Thái Bình | 146.000 | 0,953 | 0,750 | Xã Hưng Vũ, Lạng Sơn | Tưới tiêu, phục vụ sản xuất | |
| 38 | Hồ Nặm Thin | | Hồng – Thái Bình | 55.000 | 0,301 | 0,294 | Xã Hưng Vũ, Lạng Sơn | Tưới tiêu, phục vụ sản xuất | |
| 39 | Hồ Rọ Nghè | | Hồng – Thái Bình | 3.325 | 0,250 | 0,250 | Xã Bắc Sơn, Lạng Sơn | Tưới tiêu, phục vụ sản xuất | |
| 40 | Hồ Tá Phung | | Hồng – Thái Bình | 12.960 | 0,070 | 0,070 | Xã Bắc Sơn, Lạng Sơn | Tưới tiêu, phục vụ sản xuất | |
| 41 | Hồ Thâm Chao | | Hồng – Thái Bình | 17.500 | 0,030 | 0,030 | Xã Vũ Lăng, Lạng Sơn | Tưới tiêu, phục vụ sản xuất | |

| STT | Tên hồ chứa | Nguồn nước khai thác | Thuộc hệ thống sông | Diện tích mặt nước ($m^2$) | Dung tích toàn bộ (triệu $m^3$) | Dung tích hữu ích (triệu $m^3$) | Vị trí hành chính | Mục đích sử dụng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| 42 | Hồ Rọ Rậy | | Hồng – Thái Bình | 32.790 | 0,222 | 0,222 | Xã Hưng Vũ, Lạng Sơn | Tưới tiêu, phục vụ sản xuất | |
| 43 | Hồ Khau Hường | | Hồng – Thái Bình | 25.070 | 0,213 | 0,192 | Xã Vũ Lễ, Lạng Sơn | Tưới tiêu, phục vụ sản xuất | |
| 44 | Hồ Phai Danh | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 238.500 | 2,300 | 2,173 | Xã Bình Gia, Lạng Sơn | Phục vụ tưới sản xuất nông nghiệp, tạo nguồn cho cấp nước sinh hoạt | |
| 45 | Hồ Rọ Hoạt | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 10.165 | 0,085 | 0,080 | Xã Bình Gia, Lạng Sơn | Phục vụ tưới sản xuất (mục đích công) | |
| 46 | Hồ Rọ Nặm | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 16.000 | 0,149 | 0,144 | Xã Bình Gia, Lạng Sơn | Phục vụ tưới sản xuất (mục đích công) | |
| 47 | Hồ Rọ Thó | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 5.415 | 0,044 | 0,044 | Xã Bình Gia, Lạng Sơn | Phục vụ tưới sản xuất (mục đích công) | |
| 48 | Hồ Rọ Thín | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 16.625 | 0,125 | 0,120 | Xã Bình Gia, Lạng Sơn | Phục vụ tưới sản xuất (mục đích công) | |
| 49 | Hồ Rọ Bây | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 2.000 | 0,013 | 0,013 | Xã Tân Văn, Lạng Sơn | Phục vụ tưới sản xuất (mục đích công) | |
| 50 | Hồ Nặm Lìn | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 6.555 | 0,039 | 0,039 | Xã Tân Văn, Lạng Sơn | Phục vụ tưới sản xuất (mục đích công) | |
| 51 | Hồ Nà Khoang | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 2.880 | 0,016 | 0,016 | Xã Bình Gia, Lạng Sơn | Phục vụ tưới sản xuất (mục đích công) | |
| 52 | Hồ Khuổi Tường (Khuổi Kuông) | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 18.000 | 0,120 | 0,120 | Xã Hồng Phong, Lạng Sơn | Phục vụ tưới sản xuất (mục đích công) | |
| 53 | Hồ Lùng Nọi | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 23.000 | 0,030 | | Xã Bình Gia, Lạng Sơn | Phục vụ tưới sản xuất (mục đích công) | |
| 54 | Hồ Khuổi Lấm 1 | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 8.000 | | | Xã Bình Gia, Lạng Sơn | Phục vụ tưới sản xuất (mục đích công) | |
| 55 | Hồ Khuổi lấm 2 | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 2.236 | 0,020 | | Xã Bình Gia, Lạng Sơn | Phục vụ tưới sản xuất (mục đích công) | |
| 56 | Hồ Phai Duốc | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 3.000 | 0,020 | | Xã Tân Văn, Lạng Sơn | Phục vụ tưới sản xuất (mục đích công) | |
| 57 | Hồ Nà Tẳng | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 3.000 | 0,010 | | Xã Tân Văn, Lạng Sơn | Phục vụ tưới sản xuất (mục đích công) | |
| 58 | Hồ Phai Phầy | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 3.000 | 0,010 | | Xã Tân Văn, Lạng Sơn | Phục vụ tưới sản xuất (mục đích công) | |
| 59 | Hồ Phai Manh | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 2.000 | 0,015 | | Xã Tân Văn, Lạng Sơn | Phục vụ tưới sản xuất (mục đích công) | |
| 60 | Hồ Phai Khóm | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 2.100 | 0,010 | | Xã Tân Văn, Lạng Sơn | Phục vụ tưới sản xuất (mục đích công) | |
| 61 | Hồ Pá Péc | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 1.900 | 0,010 | | Xã Tân Văn, Lạng Sơn | Phục vụ tưới sản xuất (mục đích công) | |
| 62 | Hồ Thâm Luông | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 4.000 | 0,005 | | Xã Thiện Long, Lạng Sơn | Phục vụ tưới sản xuất (mục đích công) | |
| 63 | Ao Làng Chiễng | | Hồng – Thái Bình | 4.553 | | | Xã Nhân Lý, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 64 | Hồ Đèo Hoan | Suối Lịch | Hồng – Thái Bình | 2.160 | 0,090 | 0,080 | Xã Quan Sơn, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 65 | Hồ Nà Lặp | | Hồng – Thái Bình | 13.353 | 0,070 | 0,060 | Xã Vạn Linh, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 66 | Ao Ao Vôi | | Hồng – Thái Bình | 9.363 | | | Xã Vạn Linh, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 67 | Ao Bó Lòng | | Hồng – Thái Bình | 1.913 | | | Xã Vạn Linh, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 68 | Ao Lũng Hà 1 | | Hồng – Thái Bình | 10.938 | | | Xã Bằng Mạc, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 69 | Ao Lũng Hà 2 | | Hồng – Thái Bình | 13.142 | | | Xã Bằng Mạc, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 70 | Hồ Vài Cà | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 123.400 | 1,008 | 0,913 | Xã Bằng Mạc, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 71 | Hồ Bãi Hào | | Hồng – Thái Bình | 101.600 | 0,728 | 0,624 | Xã Chi Lăng, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 72 | Hồ Dọc Trang | | Hồng – Thái Bình | 14.630 | 0,340 | 0,330 | Xã Chi Lăng, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 73 | Hồ Khun Cát | | Hồng – Thái Bình | 10.640 | 0,080 | 0,080 | Xã Chi Lăng, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 74 | Hồ Nà Sà | | Hồng – Thái Bình | 12.700 | 0,240 | 0,230 | Xã Chi Lăng, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |

| STT | Tên hồ chứa | Nguồn nước khai thác | Thuộc hệ thống sông | Diện tích mặt nước ($m^2$) | Dung tích toàn bộ (triệu $m^3$) | Dung tích hữu ích (triệu $m^3$) | Vị trí hành chính | Mục đích sử dụng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| 75 | Hồ Khun Phang | | Hồng – Thái Bình | 27.890 | 0,055 | 0,050 | Xã Chi Lăng, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 76 | Hồ Phai Quang | | Hồng – Thái Bình | 103.600 | 0,760 | 0,750 | Xã Vạn Linh, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 77 | Ao Keo Nọi | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 14.700 | | | Xã Bằng Mạc, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 78 | Hồ Khuổi In | | Hồng – Thái Bình | 61.200 | 0,600 | 0,170 | Xã Đình Lập, Lạng Sơn | Sử dụng mục đích công (chống ngập khu dân cư; phục vụ sản xuất nông nghiệp) | |
| 79 | Đập thủy điện Pác Làng | Suối Giao Biêng | Hồng – Thái Bình | 42.000 | | | Xã Thái Bình, Lạng Sơn | Sử dụng mục đích công (phục vụ sản xuất nông nghiệp; phát điện; cung cấp nước sinh hoạt) | |
| 80 | Hồ Bản Lạn | | Hồng – Thái Bình | 45.500 | 0,590 | 0,567 | Xã Thái Bình, Lạng Sơn | Sử dụng mục đích công (phục vụ sản xuất nông nghiệp) | |
| 81 | Hồ Khe Đín | | Hồng – Thái Bình | 56.000 | 0,540 | 0,285 | Xã Châu Sơn, Lạng Sơn | Sử dụng mục đích công (phục vụ sản xuất nông nghiệp) | |
| 82 | Hồ Khe Khoang | | Hồng – Thái Bình | 5.605 | 0,100 | 0,100 | Xã Châu Sơn, Lạng Sơn | Sử dụng mục đích công (phục vụ sản xuất nông nghiệp) | |
| 83 | Hồ Khuổi Liều | | Hồng – Thái Bình | 42.000 | 0,201 | 0,200 | Xã Kiên Mộc, Lạng Sơn | Sử dụng mục đích công (chống ngập khu dân cư; phục vụ sản xuất nông nghiệp) | |
| 84 | Hồ Bình Thái | | Hồng – Thái Bình | 71.000 | | | Xã Thái Bình, Lạng Sơn | Sử dụng mục đích công (phục vụ sản xuất nông nghiệp) | |
| 85 | Ao Đồn | | Hồng – Thái Bình | 60 | | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 86 | Ao Ba Căng | | Hồng – Thái Bình | 1.201 | | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 87 | Ao Tậm Đeng | | Hồng – Thái Bình | 2.082 | | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 88 | Hồ Cốc Coọng | | Hồng – Thái Bình | 35.926 | 0,010 | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 89 | Ao Cốc Lùng | | Hồng – Thái Bình | 1.048 | | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 90 | Ao Nà Bon | | Hồng – Thái Bình | 1.004 | | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 91 | Ao Pò Tròn | | Hồng – Thái Bình | 4.782 | | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 92 | Ao Sau Nhà | | Hồng – Thái Bình | 3.455 | | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 93 | Hồ Pắc Héo | | Hồng – Thái Bình | 12.766 | | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 94 | Ao Ông Cải | | Hồng – Thái Bình | 2.976 | | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 95 | Ao Đông Phai | | Hồng – Thái Bình | 9.503 | | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 96 | Hồ Cầu Ván | | Hồng – Thái Bình | 12.621 | 0,015 | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 97 | Ao Luồng Thiêng | | Hồng – Thái Bình | 14.842 | 0,010 | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 98 | Ao Luồng Bó | | Hồng – Thái Bình | 4.964 | 0,010 | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 99 | Ao Cốc Mít | | Hồng – Thái Bình | 6.450 | 0,010 | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |

| STT | Tên hồ chứa | Nguồn nước khai thác | Thuộc hệ thống sông | Diện tích mặt nước ($m^2$) | Dung tích toàn bộ (triệu $m^3$) | Dung tích hữu ích (triệu $m^3$) | Vị trí hành chính | Mục đích sử dụng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| 100 | Hồ Lày Đung | | Hồng – Thái Bình | 8.000 | 0,010 | | Xã Thiện Tân, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 101 | Hồ Mỏ ky I + Mỏ Ky II | | Hồng – Thái Bình | 24.154 | 0,040 | | Xã Thiện Tân, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 102 | Hồ Đập Đầu Cầu I | | Hồng – Thái Bình | 250 | | | Xã Thiện Tân, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 103 | Hồ Đập Nà Côn | | Hồng – Thái Bình | 60 | | | Xã Thiện Tân, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 104 | Hồ Đập Nà Kéo | | Hồng – Thái Bình | 300 | | | Xã Thiện Tân, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 105 | Hồ Đập Nà Nghè | | Hồng – Thái Bình | 90 | | | Xã Thiện Tân, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 106 | Hồ Đập Gốc Chủ | | Hồng – Thái Bình | 50 | | | Xã Thiện Tân, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 107 | Hồ Đập Bò Đái | | Hồng – Thái Bình | 200 | | | Xã Thiện Tân, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 108 | Hồ Đập Cầu Bèo | | Hồng – Thái Bình | 200 | | | Xã Thiện Tân, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 109 | Hồ Đập Gốc Lặc | | Hồng – Thái Bình | 150 | | | Xã Thiện Tân, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 110 | Hồ Đập Đầu Cầu | | Hồng – Thái Bình | 100 | | | Xã Thiện Tân, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 111 | Hồ Đập Mỏ Luông | | Hồng – Thái Bình | 360 | | | Xã Thiện Tân, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 112 | Hồ Đập Cầu Thin | | Hồng – Thái Bình | 30 | | | Xã Thiện Tân, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 113 | Hồ Đập Gốc Pục | | Hồng – Thái Bình | 40 | | | Xã Thiện Tân, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 114 | Hồ Đập Giao Thuỷ | | Hồng – Thái Bình | 4.000 | | | Xã Thiện Tân, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 115 | Ao Gốc Sấu | | Hồng – Thái Bình | 3.123 | | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 116 | Vườn Hóp 1+2+3 | | Hồng – Thái Bình | 3.465 | | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 117 | Ao Cây Khế | | Hồng – Thái Bình | 2.152 | | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 118 | Ao Kế Trạ | | Hồng – Thái Bình | 18.780 | | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 119 | Ao Toàn Tâm | | Hồng – Thái Bình | 10.689 | | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 120 | Hồ Đập Mỏ Đinh | | Hồng – Thái Bình | 8.381 | | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 121 | Cống Ao | | Hồng – Thái Bình | 23.466 | 0,02 | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 122 | Hồ Tống Đoàn | | Hồng – Thái Bình | 61.572 | 0,355 | 0,350 | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 123 | Hồ Ruộng Mẫu | | Hồng – Thái Bình | 13.000 | | | Xã Tuấn Sơn, Lạng Sơn | Tích trữ nước | |
| 124 | Hồ Thạch Bàn | | Hồng – Thái Bình | 15.000 | | | Xã Tuấn Sơn, Lạng Sơn | Tích trữ nước | |
| 125 | Ao Rừng Thông | | Hồng – Thái Bình | 7.272 | | | Xã Tuấn Sơn, Lạng Sơn | Tích trữ nước | |
| 126 | Ao Bà Săn | | Hồng – Thái Bình | 2.680 | | | Xã Tuấn Sơn, Lạng Sơn | Tích trữ nước | |

| STT | Tên hồ chứa | Nguồn nước khai thác | Thuộc hệ thống sông | Diện tích mặt nước ($m^2$) | Dung tích toàn bộ (triệu $m^3$) | Dung tích hữu ích (triệu $m^3$) | Vị trí hành chính | Mục đích sử dụng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| 127 | Ao Lò Gạch | | Hồng – Thái Bình | 4.896 | | | Xã Tuấn Sơn, Lạng Sơn | Tích trữ nước | |
| 128 | Hồ Đập Gốc Tranh | | Hồng – Thái Bình | | | | Xã Tuấn Sơn, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 129 | Hồ Đập Suối Soong | | Hồng – Thái Bình | | | | Xã Tuấn Sơn, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 130 | Hồ Đập Hố Rỗng | | Hồng – Thái Bình | | | | Xã Tuấn Sơn, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 131 | Ao Cã Ngoài | | Hồng – Thái Bình | 2.498 | | | Xã Tuấn Sơn, Lạng Sơn | Tích trữ nước | |
| 132 | Ao Hồ Diện | | Hồng – Thái Bình | 13.645 | | | Xã Tuấn Sơn, Lạng Sơn | Tích trữ nước | |
| 133 | Hồ Đập Hố Riềng | | Hồng – Thái Bình | 3.325 | | | Xã Tuấn Sơn, Lạng Sơn | Tích trữ nước | |
| 134 | Hồ Hố Đình | | Hồng – Thái Bình | 10.000 | 0,02 | | Xã Tân Thành, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 135 | Hồ đập Nà Lấm | | Hồng – Thái Bình | 14.000 | | | Xã Tân Thành, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 136 | Hồ đập Dưng | | Hồng – Thái Bình | 10.000 | | | Xã Tân Thành, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 137 | Ao Khẩu Đèo | | Hồng – Thái Bình | 20.000 | | | Xã Tân Thành, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 138 | Hồ Đập Luồng Luồng | | Hồng – Thái Bình | 20.000 | | | Xã Tân Thành, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 139 | Hồ đập Ông Dăm | | Hồng – Thái Bình | 20.000 | | | Xã Tân Thành, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 140 | Hồ Kai Hiển | Suối Nghé | Hồng – Thái Bình | 293.300 | 2,244 | 2,163 | Xã Tân Thành, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 141 | Hồ Hố Dùng | | Hồng – Thái Bình | 21.888 | 0,030 | | Xã Hữu Lũng, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 142 | Hồ Ao Sen | | Hồng – Thái Bình | 12.441 | 0,020 | | Xã Hữu Lũng, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 143 | Hồ Vườn Vang | | Hồng – Thái Bình | 21.487 | 0,030 | | Xã Hữu Lũng, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 144 | Ao Mạy Thán | | Hồng – Thái Bình | 3.714 | | | Xã Hữu Lũng, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 145 | Hồ Cửa Nghè | | Hồng – Thái Bình | 25.602 | | | Xã Hữu Lũng, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 146 | Ao Khẩu Đa | | Hồng – Thái Bình | 3.225 | | | Xã Hữu Lũng, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 147 | Hồ đập Hố Nỷ | | Hồng – Thái Bình | 15.801 | | | Xã Hữu Lũng, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 148 | Hồ đập Ao Pheo | | Hồng – Thái Bình | 6.890 | | | Xã Hữu Lũng, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 149 | Hồ Huyện | | Hồng – Thái Bình | 22.109 | | | Xã Hữu Lũng, Lạng Sơn | Cân bằng hệ sinh thái, điều hoà nguồn nước và không khí | |
| 150 | Hồ Chiến Thắng | | Hồng – Thái Bình | 265.460 | 1,753 | 1,649 | Xã Thiện Tân, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 151 | Hồ đập Tam Quan | | Hồng – Thái Bình | 20.000 | | | Xã Thiện Tân, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 152 | Hồ Cây Sấu | | Hồng – Thái Bình | 14.500 | 0,405 | 0,400 | Xã Thiện Tân, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 153 | Hồ Đắp Đề | | Hồng – Thái Bình | 173.100 | 1,168 | 1,059 | Xã Thiện Tân, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |

| STT | Tên hồ chứa | Nguồn nước khai thác | Thuộc hệ thống sông | Diện tích mặt nước ($m^2$) | Dung tích toàn bộ (triệu $m^3$) | Dung tích hữu ích (triệu $m^3$) | Vị trí hành chính | Mục đích sử dụng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| 154 | Hồ đập Cầu Đá | | Hồng – Thái Bình | 200 | | | Xã Tân Thành, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 155 | Hồ đập Bà Cô | | Hồng – Thái Bình | 2.880 | | | Xã Tân Thành, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 156 | Hồ đập Trại Dạ | | Hồng – Thái Bình | 1.800 | | | Xã Tân Thành, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 157 | Ao Cong | | Hồng – Thái Bình | 1.440 | | | Xã Tân Thành, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 158 | Hồ Khuôn Pinh | Phụ lưu số 5 | Hồng – Thái Bình | 188.000 | 1,217 | 1,205 | Xã Tân Thành, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 159 | Hồ Đập Lăng Thó | | Hồng – Thái Bình | 13.790 | | | Xã Tân Thành, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 160 | Hồ đập Đồng Gia | | Hồng – Thái Bình | 48.667 | | | Xã Hữu Lũng, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 161 | Hồ Suối Con | | Hồng – Thái Bình | 189.050 | 0,752 | 0,522 | Xã Hữu Lũng, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 162 | Cốc Lùng | | Hồng – Thái Bình | 179.600 | 0,870 | 0,860 | Xã Tuấn Sơn, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 163 | Hồ Sam Kha | | Hồng – Thái Bình | 46.700 | 0,408 | 0,400 | Xã Yên Bình, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 164 | Hồ Đập Nà Thàng | | Hồng – Thái Bình | 5.600 | | | Xã Yên Bình, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 165 | Hồ Đập Non Vạt | | Hồng – Thái Bình | 2.500 | | | Xã Yên Bình, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 166 | Hồ Đập Bà Nẵng | | Hồng – Thái Bình | 4.400 | | | Xã Yên Bình, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 167 | Hồ Đập Cầu Giếng | | Hồng – Thái Bình | 30.000 | | | Xã Yên Bình, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 168 | Hồ Đập Nà Lượt | | Hồng – Thái Bình | 3.200 | | | Xã Yên Bình, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 169 | Hồ Đập Nà Hiên | | Hồng – Thái Bình | 30.000 | | | Xã Yên Bình, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 170 | Hồ Đập Pò Mèo (Nà Đào) | | Hồng – Thái Bình | 1.800 | | | Xã Yên Bình, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 171 | Hồ Đập Lân Om | | Hồng – Thái Bình | 2.200 | | | Xã Yên Bình, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 172 | Hồ Đập Lân Đăm | | Hồng – Thái Bình | 1.700 | | | Xã Yên Bình, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 173 | Hồ Đập Nà Cà | | Hồng – Thái Bình | 110.000 | | | Xã Yên Bình, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 174 | Hồ đập Làng Trãng | | Hồng – Thái Bình | 2.300 | | | Xã Yên Bình, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 175 | Hồ đập Non Hương | | Hồng – Thái Bình | 8.100 | | | Xã Yên Bình, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 176 | Hồ đập Vĩnh Yên | | Hồng – Thái Bình | 4.000 | | | Xã Yên Bình, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 177 | Hồ đập Quán Cháy | | Hồng – Thái Bình | 9.999 | | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |

| STT | Tên hồ chứa | Nguồn nước khai thác | Thuộc hệ thống sông | Diện tích mặt nước ($m^2$) | Dung tích toàn bộ (triệu $m^3$) | Dung tích hữu ích (triệu $m^3$) | Vị trí hành chính | Mục đích sử dụng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| 178 | Hồ đập Trạm Biến Áp | | Hồng – Thái Bình | 3.192 | | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 179 | Hồ đập Gốc Ngăm | | Hồng – Thái Bình | 11.866 | | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 180 | Hồ đập Bến Cốn | | Hồng – Thái Bình | 28.859 | | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 181 | Hồ đập Đồng Khu | | Hồng – Thái Bình | 29.420 | | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 182 | Hồ đập Ba Nồi | | Hồng – Thái Bình | 19.275 | | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 183 | Hồ đập Hố Ngang | | Hồng – Thái Bình | 9.184 | | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 184 | Hồ đập Hố Lầy | | Hồng – Thái Bình | 19.429 | | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 185 | Hồ đập Yên Ngựa | | Hồng – Thái Bình | 11.595 | | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 186 | Hồ đập Nà Noọc | | Hồng – Thái Bình | 12.930 | | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 187 | Hồ đập Rừng Chùa | | Hồng – Thái Bình | 32.756 | | | Xã Thiện Tân, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 188 | Hồ đập Ruộng Phấn | | Hồng – Thái Bình | 6.825 | | | Xã Thiện Tân, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 189 | Hồ đập Gốc Mít | | Hồng – Thái Bình | 4.723 | | | Xã Thiện Tân, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 190 | Hồ đập Gốc Mai | | Hồng – Thái Bình | 5.967 | | | Xã Thiện Tân, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 191 | Hồ đập Chọc Thin | | Hồng – Thái Bình | 27.165 | | | Xã Thiện Tân, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 192 | Hồ đập Ồ Ồ | | Hồng – Thái Bình | 3.190 | | | Xã Thiện Tân, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 193 | Hồ đập Lân Thuồng | | Hồng – Thái Bình | 460 | | | Xã Cai Kinh, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 194 | Hồ đập Bài Cắt | | Hồng – Thái Bình | 2.000 | | | Xã Cai Kinh, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 195 | Hồ đập Đồng Chùa | | Hồng – Thái Bình | 1.500 | | | Xã Cai Kinh, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 196 | Hồ đập Mỏ Loi | | Hồng – Thái Bình | 800 | | | Xã Cai Kinh, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 197 | Hồ đập Đồng Chóc | | Hồng – Thái Bình | 410 | | | Xã Cai Kinh, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 198 | Hồ đập Mỏ Mon | | Hồng – Thái Bình | 600 | | | Xã Cai Kinh, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 199 | Hồ đập Cây Sung | | Hồng – Thái Bình | 350 | | | Xã Cai Kinh, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 200 | Hồ đập Cây Mai | | Hồng – Thái Bình | 200 | | | Xã Cai Kinh, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 201 | Hồ đập Chân | | Hồng – Thái Bình | 500 | | | Xã Cai Kinh, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |

| STT | Tên hồ chứa | Nguồn nước khai thác | Thuộc hệ thống sông | Diện tích mặt nước ($m^2$) | Dung tích toàn bộ (triệu $m^3$) | Dung tích hữu ích (triệu $m^3$) | Vị trí hành chính | Mục đích sử dụng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| | Chim | | | | | | | | |
| 202 | Hồ đập Núi Đỏ | | Hồng – Thái Bình | 980 | | | Xã Cai Kinh, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 203 | Hồ đập Là Cần | | Hồng – Thái Bình | 420 | | | Xã Hữu Liên, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 204 | Hồ đập Cây Vải | | Hồng – Thái Bình | 540 | | | Xã Hữu Liên, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 205 | Hồ đập Lân Đặt | | Hồng – Thái Bình | 210 | | | Xã Hữu Liên, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 206 | Hồ đập Mương Cái | | Hồng – Thái Bình | 720 | | | Xã Hữu Liên, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 207 | Hồ đập Pắc Mỏ | | Hồng – Thái Bình | 23.525 | | | Xã Hữu Liên, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 208 | Hồ đập Bắc Sơn | | Hồng – Thái Bình | 10.000 | | | Xã Vân Nham, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 209 | Hồ đập Lân Vằn | | Hồng – Thái Bình | 30.000 | | | Xã Yên Bình, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 210 | Hồ đập Bầm | | Hồng – Thái Bình | 1.080 | | | Xã Yên Bình, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 211 | Hồ đập Đồng Thia | | Hồng – Thái Bình | 3.600 | | | Xã Yên Bình, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 212 | Hồ đập Trực Quan | | Hồng – Thái Bình | | | | Xã Cai Kinh, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 213 | Hồ đập Hang Cao | | Hồng – Thái Bình | | | | Xã Cai Kinh, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 214 | Hồ đập Ao Sen | | Hồng – Thái Bình | | | | Xã Cai Kinh, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 215 | Hồ đập Đèo Rồng | | Hồng – Thái Bình | | | | Xã Cai Kinh, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 216 | Hồ đập Cầu Hai | | Hồng – Thái Bình | | | | Xã Cai Kinh, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 217 | Hồ đập Mỏ Ấm | | Hồng – Thái Bình | 4.000 | | | Xã Cai Kinh, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 218 | Hồ đập Ba Nàng | | Hồng – Thái Bình | 600 | | | Xã Cai Kinh, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 219 | Hồ đập Cầu Gạo | | Hồng – Thái Bình | 30.670 | | | Xã Hữu Liên, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 220 | Hồ đập Mỏ Mây | | Hồng – Thái Bình | 17.386 | | | Xã Hữu Liên, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 221 | Hồ đập Mỏ Nóng | | Hồng – Thái Bình | 5.774 | | | Xã Hữu Liên, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 222 | Hồ đập Phai Giằng | | Hồng – Thái Bình | 9.040 | | | Xã Hữu Liên, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | |
| 223 | Hồ đập Cấm Sơn | | Hồng – Thái Bình | 670.000 | | | Xã Tân Thành, Lạng Sơn | Khai thác thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp | Hồ liên tỉnh (Lạng Sơn-Bắc Ninh): Tổng diện tích hồ 3000 ha, địa bàn |

| STT | Tên hồ chứa | Nguồn nước khai thác | Thuộc hệ thống sông | Diện tích mặt nước ($m^2$) | Dung tích toàn bộ (triệu $m^3$) | Dung tích hữu ích (triệu $m^3$) | Vị trí hành chính | Mục đích sử dụng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| | | | | | | | | | tỉnh Lạng Sơn 67 ha, còn lại phần diện tích thuộc tỉnh Bắc Ninh. |
| 224 | Hồ Nà Cáy | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 1.041.200 | 5,500 | 4,566 | Xã Na Dương, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp, tạo nguồn cấp nước sinh hoạt, cấp nước cho Nhà máy Nhiệt điện Na Dương, than Na Dương | |
| 225 | Bản Chành | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 588.080 | 2,141 | 2,021 | Xã Lợi Bác, Lạng Sơn | Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 226 | Hồ Nà Dày | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 52.155 | 0,013 | 0,003 | Xã Lộc Bình, Lạng Sơn | Sử dụng cho mục đích công cộng | |
| 227 | Hồ Phai Sen | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 73.349 | | | Xã Na Dương, Lạng Sơn | Chứa nước để tưới tiêu | |
| 228 | Hồ Nà Ne | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 18.058 | 0,020 | | Xã Khuất Xá, Lạng Sơn | Chứa nước để tưới tiêu | |
| 229 | Hồ Đập Nà Diều | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 9.316 | 0,080 | 0,060 | Xã Lộc Bình, Lạng Sơn | Tưới tiêu | |
| 230 | Hồ Đập Võ Thị Sáu | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 8.584 | | | Xã Lộc Bình, Lạng Sơn | Tưới tiêu | |
| 231 | Hồ Đập Khuổi Quật | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 81.890 | 0,580 | 0,550 | Xã Lộc Bình, Lạng Sơn | Tưới tiêu | |
| 232 | Hồ Bó Tẳng | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 8.826 | | | Xã Thống Nhất, Lạng Sơn | Sử dụng cho mục đích công | |
| 233 | Hồ Đập Phai Ngù | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 1.500 | | | Xã Lộc Bình, Lạng Sơn | Chứa nước để tưới tiêu | |
| 234 | Hồ Đập Khuân Van | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 1.000 | | | Xã Lộc Bình, Lạng Sơn | Chứa nước để tưới tiêu | |
| 235 | Hồ Đập Phai Nghiều | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 1.650 | | | Xã Lộc Bình, Lạng Sơn | Chứa nước để tưới tiêu | |
| 236 | Hồ Đập Phai Keo | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 1.200 | | | Xã Lộc Bình, Lạng Sơn | Chứa nước để tưới tiêu | |
| 237 | Hồ Đập Phai Phung | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 1.300 | | | Xã Lộc Bình, Lạng Sơn | Chứa nước để tưới tiêu | |
| 238 | Hồ Đắc Lắc | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 2.556 | 0,015 | | Xã Lộc Bình, Lạng Sơn | Chứa nước để tưới tiêu | |
| 239 | Hồ Pá Nát | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 994 | 0,100 | 0,070 | Xã Lộc Bình, Lạng Sơn | Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 240 | Hồ Nà Dưỡng (Nà Dưởng) | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 12.124 | 0,010 | | Xã Lộc Bình, Lạng Sơn | Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 241 | Hồ Nà Khuân (Nà Khuất) | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 7.342 | 0,01 | | Xã Lộc Bình, Lạng Sơn | Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp | |

| STT | Tên hồ chứa | Nguồn nước khai thác | Thuộc hệ thống sông | Diện tích mặt nước ($m^2$) | Dung tích toàn bộ (triệu $m^3$) | Dung tích hữu ích (triệu $m^3$) | Vị trí hành chính | Mục đích sử dụng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| 242 | Hồ Đập Nà Piao | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 8.257 | 0,020 | | Xã Thống Nhất, Lạng Sơn | Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 243 | Hồ Thâm Seo | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 39.400 | 0,302 | 0,296 | Xã Mẫu Sơn, Lạng Sơn | Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 244 | Hồ Bản Nùng | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 121.885 | 1,126 | 0,900 | Xã Na Dương, Lạng Sơn | Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 245 | Hồ Khau Pầu (Khau Piều) | Sông Bản Thín | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 39.425 | 0,210 | 0,182 | Xã Mẫu Sơn, Lạng Sơn | Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 246 | Hồ Phai Phách (Hồ Bản Luồng) | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 79.360 | 0,326 | 0,320 | Xã Mẫu Sơn, Lạng Sơn | Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 247 | Đập Rọ Nhay | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 3.720 | 0,010 | | Xã Thống Nhất, Lạng Sơn | Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 248 | Đập dâng Pác Phai | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 5.272 | | | Xã Lộc Bình, Lạng Sơn | Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 249 | Đập dâng Nà Mạ | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 6.482 | | | Xã Lộc Bình, Lạng Sơn | Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 250 | Đập dâng Nà Ca | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 5.168 | | | Xã Lộc Bình, Lạng Sơn | Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 251 | Hồ Tà Keo | Khuổi Cút | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 1.445.000 | 15,100 | 13,900 | Xã Lợi Bác, Lạng Sơn | Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp | |
| 252 | Ao Phai Cải | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 14.695 | | | Xã Khuất Xá, Lạng Sơn | Tạo cảnh quan; cho thuê thả cá | |
| 253 | Ao Cốc Sung | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 3.222 | | | Xã Khuất Xá, Lạng Sơn | Tạo cảnh quan; cho thuê thả cá | |
| 254 | Ao Phai Cầu | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 5.919 | | | Xã Khuất Xá, Lạng Sơn | Tạo cảnh quan; cho thuê thả cá | |
| 255 | Hồ Nà Tàu | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 26.000 | 0,020 | | Xã Mẫu Sơn, Lạng Sơn | Sử dụng cho mục đích chung, cung cấp nước tưới tiêu | |
| 256 | Hồ Pò Khoang | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 93.385 | 1,020 | 0,694 | Xã Na Dương, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 257 | Hồ Cao Lan | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 95.855 | 1,129 | 1,009 | Xã Quốc Khánh, Lạng Sơn | Tưới tiêu, sử dụng mục đích công | |
| 258 | Hồ Thâm Luông | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 103.500 | 1,030 | 1,000 | Xã Tràng Định, Lạng Sơn | Tưới tiêu, sử dụng mục đích công | |
| 259 | Hồ Nà Chào | Suối Cốc Phát | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 244.000 | 2,335 | 2,255 | Xã Thất Khê, Lạng Sơn | Tưới tiêu, sử dụng mục đích công | |
| 260 | Hồ Khuôn Tùng | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 109.250 | 0,509 | 0,488 | Xã Quốc Khánh, Lạng Sơn | Tưới tiêu, sử dụng mục đích công | |
| 261 | Hồ Kéo Quân | Khuổi Ngần | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 68.400 | 0,513 | 0,493 | Xã Quốc Khánh, Lạng Sơn | Tưới tiêu, sử dụng mục đích công | |
| 262 | Hồ Hua Khao | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 75.000 | 0,750 | 0,709 | Xã Quốc Khánh, Lạng Sơn | Tưới tiêu, sử dụng mục đích công | |
| 263 | Hồ Kỳ Nà | Suối Kỳ Nà | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 84.500 | 0,603 | 0,395 | Xã Quốc Khánh, Lạng Sơn | Tưới tiêu, sử dụng mục đích công | |
| 264 | Hồ Khuổi Mặn | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 57.000 | 0,256 | 0,248 | Xã Tràng Định, Lạng Sơn | Tưới tiêu, sử dụng mục đích công | |
| 265 | Hồ Cốc Lùng | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 120.400 | 0,385 | 0,166 | Xã Tràng Định, Lạng Sơn | Tưới tiêu, sử dụng mục đích công | |
| 266 | Hồ Slam Kha | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 7.125 | 0,330 | 0,180 | Xã Tràng Định, Lạng Sơn | Tưới tiêu, sử dụng mục đích công | |
| 267 | Hồ Bản Nằm | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 12.510 | 0,330 | 0,180 | Xã Kháng Chiến, Lạng Sơn | Tưới tiêu, sử dụng mục đích công | |
| 268 | Hồ Khuổi Hin (Khuổi Húi) | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 33.700 | 0,325 | 0,310 | Xã Thất Khê, Lạng Sơn | Tưới tiêu, sử dụng mục đích công | |

| STT | Tên hồ chứa | Nguồn nước khai thác | Thuộc hệ thống sông | Diện tích mặt nước ($m^2$) | Dung tích toàn bộ (triệu $m^3$) | Dung tích hữu ích (triệu $m^3$) | Vị trí hành chính | Mục đích sử dụng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| 269 | Hồ Khuổi Luông | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 32.110 | 0,175 | 0,165 | Xã Thất Khê, Lạng Sơn | Tưới tiêu, sử dụng mục đích công | |
| 270 | Hồ Khuổi Nghìn | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 43.130 | 0,184 | 0,159 | Xã Thất Khê, Lạng Sơn | Tưới tiêu, sử dụng mục đích công | |
| 271 | Hồ Khuổi A | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 11.115 | 0,150 | 0,120 | Xã Tràng Định, Lạng Sơn | Tưới tiêu, sử dụng mục đích công | |
| 272 | Hồ Nà Ái | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 5.600 | 0,030 | 0,020 | Xã Kháng Chiến, Lạng Sơn | Tưới tiêu, sử dụng mục đích công | |
| 273 | Hồ đập Khuổi Sao | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 4.500 | | | Xã Thất Khê, Lạng Sơn | Tưới tiêu, sử dụng mục đích công; do Xí nghiệp khai thác các công trình thủy lợi trực tiếp quản lý | |
| 274 | Hồ đập Nặm Ăn | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 4.000 | | | Xã Thất Khê, Lạng Sơn | Tưới tiêu, sử dụng mục đích công; do Xí nghiệp khai thác các công trình thủy lợi trực tiếp quản lý | |
| 275 | Hồ đập Pắc Chắng (Pác Chác) | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 4.000 | | | Xã Thất Khê, Lạng Sơn | Tưới tiêu, sử dụng mục đích công; do Xí nghiệp khai thác các công trình thủy lợi trực tiếp quản lý | |
| 276 | Hồ đập Khuổi Mịt | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 3.000 | | | Xã Tràng Định, Lạng Sơn | Tưới tiêu, sử dụng mục đích công; do Xí nghiệp khai thác các công trình thủy lợi trực tiếp quản lý | |
| 277 | Hồ đập Cáng Lò | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 2.500 | | | Xã Tràng Định, Lạng Sơn | Tưới tiêu, sử dụng mục đích công; do Xí nghiệp khai thác các công trình thủy lợi trực tiếp quản lý | |
| 278 | Hồ Thủy điện Thắc Xăng | Sông Bắc Giang | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 3.960.000 | | | Xã Tràng Định, Lạng Sơn | Phát điện, tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 279 | Hồ Thủy điện Bắc Khê 1 | Sông Bắc Khê | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 530.000 | | | Xã Tân Tiến, Lạng Sơn | Phát điện, tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 280 | Đập Nà Pàn | Suối Cốc Hát | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 100.500 | 0,624 | 0,589 | Xã Hoàng Văn Thụ, Lạng Sơn | Sử dụng cung cấp nước tưới tiêu cho nông nghiệp | |
| 281 | Đập Phai Cháu | Suối Cốc Hát | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 3.135 | 0,061 | 0,056 | Xã Hoàng Văn Thụ, Lạng Sơn | Sử dụng cung cấp nước tưới tiêu cho nông nghiệp | |
| 282 | Hồ Nà Khách | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 76.720 | 0,556 | 0,546 | Xã Na Sầm, Lạng Sơn | Tích nước tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp | |
| 283 | Đập Khun Pháu | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 50.000 | | | Xã Na Sầm, Lạng Sơn | Tích nước tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp | |
| 284 | Đập Khun Diếm | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 30.000 | | | Xã Na Sầm, Lạng Sơn | Tích nước tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp | |
| 285 | Đập Khuổi Nặm | Khuổi Luông | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 45.000 | | | Xã Na Sầm, Lạng Sơn | Tích nước tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp | |
| 286 | Hồ Còn Chừa | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 62.000 | | | Xã Na Sầm, Lạng Sơn | Tích nước tưới tiêu cho sản xuất nông | |

| STT | Tên hồ chứa | Nguồn nước khai thác | Thuộc hệ thống sông | Diện tích mặt nước ($m^2$) | Dung tích toàn bộ (triệu $m^3$) | Dung tích hữu ích (triệu $m^3$) | Vị trí hành chính | Mục đích sử dụng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| | | | | | | | | nghiệp | |
| 287 | Hồ Phai Mùng | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 45.000 | | | Xã Na Sầm, Lạng Sơn | Tích nước tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp | |
| 288 | Hồ Khun Hàn (Khun Thỏ) | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 20.000 | | | Xã Na Sầm, Lạng Sơn | Tích nước tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp | |
| 289 | Đập Lũng Vài | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 34.980 | 0,060 | 0,060 | Xã Na Sầm, Lạng Sơn | Tích nước tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp | |
| 290 | Đập Phai Cải | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 5.077 | | | Xã Văn Lãng, Lạng Sơn | Tích nước tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp | |
| 291 | Đập Pắc Trào | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 2.966 | | | Xã Hội Hoan, Lạng Sơn | Tích nước tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp | |
| 292 | Hồ Kép Tàn | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 5.487 | | | Xã Hội Hoan, Lạng Sơn | Tích nước tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp | |
| 293 | Hồ Kéo Páng | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 14.040 | 0,331 | 0,245 | Xã Hoàng Văn Thụ, Lạng Sơn | Tích nước tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp | |
| 294 | Hồ Khuôn Tát | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 23.280 | 0,086 | 0,078 | Xã Hoàng Văn Thụ, Lạng Sơn | Dân đang làm ruộng trong lòng hồ | |
| 295 | Hồ Nà Pia | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 81.500 | 0,266 | 0,264 | Xã Na Sầm, Lạng Sơn | Tích nước tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp | |
| 296 | Hồ Co Khảo | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 1.530 | 0,052 | 0,050 | Xã Thụy Hùng, Lạng Sơn | Dân đang làm ruộng trong lòng hồ | |
| 297 | Hồ Bản Lếch 1 | Khuổi Khẻ | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 9.500 | 0,034 | 0,031 | Xã Na Sầm, Lạng Sơn | Tích nước tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp | |
| 298 | Hồ Bản Lếch 2 | Khuổi Luông | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 9.880 | 0,045 | 0,041 | Xã Na Sầm, Lạng Sơn | Tích nước tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp | |
| 299 | Nà Liệt (lòng hồ thành ruộng) | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | | 0,010 | 0,010 | Xã Na Sầm, Lạng Sơn | Tích nước tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp | |
| 300 | Bản Cáu | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | | 0,010 | 0,010 | Xã Văn Lãng, Lạng Sơn | Dân đang làm ruộng trong lòng hồ | |
| 301 | Bản Kìa | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | | 0,010 | 0,010 | Xã Hội Hoan, Lạng Sơn | Hỗ trợ phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 302 | Hồ Bản Nằng | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 163.200 | 0,885 | 0,850 | Xã Tân Đoàn, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 303 | Đập Rọ Tém | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 11.400 | 0,130 | 0,115 | Xã Tân Đoàn, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 304 | Ao số 1 | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 6.164 | | | Xã Tân Đoàn, Lạng Sơn | Nuôi trồng thủy sản, sử dụng vào mục đích công | |
| 305 | Ao Bó Bốc | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 3.976 | | | Xã Tân Đoàn, Lạng Sơn | Nuôi trồng thủy sản, sử dụng vào mục đích công | |
| 306 | Ao số 4 | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 5.769 | | | Xã Tân Đoàn, Lạng Sơn | Nuôi trồng thủy sản, sử dụng vào mục đích công | |

| STT | Tên hồ chứa | Nguồn nước khai thác | Thuộc hệ thống sông | Diện tích mặt nước ($m^2$) | Dung tích toàn bộ (triệu $m^3$) | Dung tích hữu ích (triệu $m^3$) | Vị trí hành chính | Mục đích sử dụng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| 307 | Ao Sắc Kha | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 10.306 | | | Xã Tân Đoàn, Lạng Sơn | Nuôi trồng thủy sản, sử dụng vào mục đích công | |
| 308 | Hồ Pác Bó | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 2.000 | | | Xã Điềm He, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 309 | Hồ Bó Kheo | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 29.357 | 0,030 | | Xã Điềm He, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 310 | Ao Phai Và | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 1.750 | | | Xã Điềm He, Lạng Sơn | Nhóm hộ họ Cam ( 7 hộ), sử dụng nước tưới | |
| 311 | Đập Phai Phường | Sông Mô Pia | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 500 | | | Xã Điềm He, Lạng Sơn | Ngăn nước cho hoạt động sản xuất nông nghiệp | |
| 312 | Đập Cốc Mật | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 60 | | | Xã Điềm He, Lạng Sơn | Ngăn nước cho hoạt động sản xuất nông nghiệp | |
| 313 | Đập Phai Pản | Sông Mô Pia | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 300 | | | Xã Điềm He, Lạng Sơn | Ngăn nước cho hoạt động sản xuất nông nghiệp | |
| 314 | Hồ Tặng Bản | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 32.400 | 0,172 | 0,165 | Xã Yên Phúc, Lạng Sơn | Thả cá + kết hợp tưới tiêu | |
| 315 | Đập Khun Hồ | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 18.507 | 0,080 | | Xã Yên Phúc, Lạng Sơn | Thả cá + kết hợp tưới tiêu | |
| 316 | Đập Bó Kheo | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 3.815 | 0,030 | | Xã Điềm He, Lạng Sơn | Thả cá + kết hợp tưới tiêu | |
| 317 | Ao Lùng Tàu | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 8.265 | | | Xã Yên Phúc, Lạng Sơn | Thả cá + kết hợp tưới tiêu | |
| 318 | Ao Lùng Tàu | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 2.219 | | | Xã Yên Phúc, Lạng Sơn | Thả cá + kết hợp tưới tiêu | |
| 319 | Hồ Phai Đứa | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 4.226 | | | Xã Yên Phúc, Lạng Sơn | Trồng lúa, thả cá | |
| 320 | Hồ Phai Thia | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 1.811 | | | Xã Yên Phúc, Lạng Sơn | Trồng lúa | |
| 321 | Hồ Còn Tạng | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 3.703 | | | Xã Tân Đoàn, Lạng Sơn | Đất có mặt nước chuyên dùng | |
| 322 | Hồ Lọ Hin | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 8.763 | | | Xã Tân Đoàn, Lạng Sơn | Đất có mặt nước chuyên dùng | |
| 323 | Đập Rọ Dooc | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 23.940 | 0,077 | 0,073 | Xã Tân Đoàn, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 324 | Ao Bản Háu | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 5.185 | | | Xã Tân Đoàn, Lạng Sơn | Đất nuôi trồng thủy sản | |
| 325 | Ao Còn Riềng | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 2.167 | | | Xã Tân Đoàn, Lạng Sơn | Đất nuôi trồng thủy sản | |
| 326 | Hồ đập Soong Phùm | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 91.200 | | | Xã Điềm He, Lạng Sơn | Chứa nước thủy luân | |
| 327 | Hồ Lũng Phúc | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 25.000 | 0,010 | | Xã Tri Lễ, Lạng Sơn | Chứa nước tưới tiêu | |
| 328 | Đập Tặng Mán | Sông Mô Pia | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 3.000 | | | Xã Tri Lễ, Lạng Sơn | Chứa nước tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 329 | Đập Soong Lù | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 300 | | | Xã Tri Lễ, Lạng Sơn | Chứa nước tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 330 | Đập Bó Mèo | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 100 | | | Xã Tri Lễ, Lạng Sơn | Chứa nước tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 331 | Đập Bủng Tèng | Sông Mô Pia | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 150 | | | Xã Tri Lễ, Lạng Sơn | Chứa nước tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 332 | Hồ Suối Mơ | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 19.700 | 0,105 | 0,105 | Xã Yên Phúc, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |

| STT | Tên hồ chứa | Nguồn nước khai thác | Thuộc hệ thống sông | Diện tích mặt nước ($m^2$) | Dung tích toàn bộ (triệu $m^3$) | Dung tích hữu ích (triệu $m^3$) | Vị trí hành chính | Mục đích sử dụng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| 333 | Ao Xa Pằng | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 7.000 | | | Xã Văn Quan, Lạng Sơn | Mục đích công | |
| 334 | Ao Lũng Mằn | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 1.000 | | | Xã Văn Quan, Lạng Sơn | Mục đích riêng, Hộ bà Hoàng Thị Phượng | |
| 335 | Hồ Rọ Tý | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 24.510 | 0,401 | 0,400 | Xã Văn Quan, Lạng Sơn | Mục đích công | |
| 336 | Đập Thuông Luông | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 7.837 | | | Xã Yên Phúc, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 337 | Đập Thin Nam | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 2.783 | | | Xã Điềm He, Lạng Sơn | Phục vụ sản xuất nông nghiệp | |
| 338 | Ao Bó Ngược | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 651 | | | Xã Điềm He, Lạng Sơn | Ao | |
| 339 | Ao Nà Kham | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 178 | | | Xã Điềm He, Lạng Sơn | Ao | |
| 340 | Đập Phai Slảo | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 5.000 | | | Xã Điềm He, Lạng Sơn | Đập | |
| 341 | Đập Phai Nà | Suối Phai Slảo | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 2.840 | | | Xã Điềm He, Lạng Sơn | Đập | |
| 342 | Đập Cốc Pục | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 585 | | | Xã Điềm He, Lạng Sơn | Đập | |
| 343 | Ao nhà ông Lành Ngả | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 2.627 | | | Xã Văn Quan, Lạng Sơn | Nuôi cá (ông Lành Văn Ngả) | |
| 344 | Ao Lùng Cà | | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 12.700 | | | Xã Văn Quan, Lạng Sơn | Sử dụng chung | |
| 345 | Hồ thủy điện Bản Quyền | Sông Mô Pia | Bằng Giang -Kỳ Cùng | 110.000 | | | Xã Văn Quan, Lạng Sơn | Phát điện, tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp | |